

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NGÀNH LÂM NGHIỆP & ĐỐI TÁC**

**CẨM NANG NGÀNH LÂM NGHIỆP**

*Chương*  
**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT  
TRIỂN LÂM NGHIỆP**

**Năm 2004**

**Chủ biên**

**Nguyễn Ngọc Bình - Cục trưởng Cục Lâm nghiệp; Giám đốc Văn phòng điều phối Chương trình Hỗ trợ ngành lâm nghiệp**

**Biên soạn**

**Ngô Đình Thọ, Cục Lâm nghiệp  
Phạm Xuân Phương, Vụ Pháp chế  
Chu Đình Quang, Cục Lâm nghiệp**

**Chỉnh lý**

**KS. Ngô Đình Thọ, Phó Cục trưởng Cục Lâm nghiệp  
ThS. Nguyễn Văn Lân, Vụ Tổ chức cán bộ  
KS. Đỗ Như Khoa, Cục Kiểm lâm  
GS.TS. Lê Đình Khả, chuyên gia lâm nghiệp  
GS.TS. Đỗ Đình Sâm, chuyên gia lâm nghiệp  
ThS. Trần Văn Hùng, Viện Điều tra Quy hoạch rừng**

**Hỗ trợ kỹ thuật và tài chính: Dự án GTZ-REFAS**

**Giấy phép xuất bản số 41/XB-GT cấp ngày 18/11/2004, Nhà xuất bản GTVT**

## MỤC LỤC

Chữ viết tắt	5
<b>Phần I. Sơ lược lịch sử chính sách liên quan đến ngành lâm nghiệp</b>	<b>7</b>
1. Chính sách lâm nghiệp trước Cách mạng tháng 8 năm 1945	7
2. Chính sách lâm nghiệp thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954)	8
3. Chính sách lâm nghiệp trước ngày Việt Nam thống nhất đất nước (1955 - 1975)	9
4. Chính sách lâm nghiệp sau ngày Việt Nam thống nhất đất nước (1976 - 2002)	12
<b>Phần II. Những thách thức và tồn tại đối với ngành lâm nghiệp</b>	<b>20</b>
1. Những tồn tại và hạn chế trong phát triển lâm nghiệp	20
2. Những thách thức đối với ngành lâm nghiệp	24
<b>Phần III. Định hướng phát triển lâm nghiệp quốc gia</b>	<b>30</b>
1. Đánh giá hiện trạng về lâm nghiệp	30
2. Một số dự báo	32
3. Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển lâm nghiệp quốc gia	33
<b>Phần IV. Công cụ thực hiện định hướng phát triển lâm nghiệp quốc gia</b>	<b>36</b>
1. Quy hoạch các loại rừng	36
2. Hoàn thiện và nâng cao năng lực hệ thống tổ chức quản lý về lâm nghiệp	37
3. Đẩy mạnh giao đất, giao rừng	40
4. Khoa học, công nghệ và khuyến lâm	40
5. Chứng chỉ rừng	41
6. Các chính sách khuyến khích	42
<b>Phần V. Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh</b>	<b>47</b>
1. Tình hình xây dựng Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh	47
2. Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh Đắc Lắc	48
3. Đề cương Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh	51
<b>Định hướng phát triển lâm nghiệp - 2004</b>	<b>3</b>

<b>Phần</b>	<b>Chương trình lâm nghiệp quốc tế liên quan đến phát triển lâm nghiệp Việt Nam</b>	<b>60</b>
<b>VI.</b>	<b>Chương trình hỗ trợ về pháp chế lâm nghiệp Việt Nam</b>	<b>60</b>
	<b>các tổ chức quốc tế trong thời gian tới</b>	<b>64</b>
<b>Phụ lục 1.</b>	<b>Chiến lược phát triển lâm nghiệp/hoặc quy hoạch phát triển lâm nghiệp của một số tỉnh</b>	<b>65</b>
<b>Phụ lục 2.</b>	<b>Công cụ cập nhật chính sách lâm nghiệp quốc gia</b>	<b>74</b>
<b>Phụ lục 3.</b>	<b>Các tài liệu tham khảo</b>	<b>77</b>

## **CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>NN &amp; PTNT</b>	<b>Nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>
<b>HĐBT</b>	<b>Hội đồng Bộ trưởng</b>
<b>HĐCP</b>	<b>Hội đồng Chính phủ</b>
<b>HTX</b>	<b>Hợp tác xã</b>
<b>LTQD</b>	<b>Lâm trường quốc doanh</b>
<b>PROFOR</b>	<b>Chương trình rừng toàn cầu</b>
<b>PTNT</b>	<b>Phát triển nông thôn</b>
<b>PCCCR</b>	<b>Phòng cháy chữa cháy rừng</b>
<b>QLRBV</b>	<b>Quản lý rừng bền vững</b>
<b>UNDP</b>	<b>Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc</b>
<b>UBHC</b>	<b>Ủy ban hành chính</b>
<b>UBKCHC</b>	<b>Ủy ban kháng chiến hành chính</b>
<b>UBND</b>	<b>Ủy ban nhân dân</b>
<b>UBTV</b>	<b>Ủy ban thường vụ</b>
<b>VNDCCH</b>	<b>Việt Nam Dân chủ Cộng hòa</b>
<b>XHCN</b>	<b>Xã hội chủ nghĩa</b>



## PHẦN I. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH LÂM NGHIỆP

### 1. Chính sách lâm nghiệp trước Cách mạng tháng 8 năm 1945

#### 1.1. Chính sách lâm nghiệp thời đại phong kiến (trước năm 1858)

Các triều đại phong kiến ở Việt Nam đã quy định những luật lệ về lâm nghiệp mà chủ yếu là quy định các loại thuế và thể lệ thu thuế như: thuế sừng tê giác, ngà voi; các loại hương liệu; gỗ và hoa quả<sup>(1)</sup>; mật ong, sừng hươu, cánh kiến, kỳ nam, trầm hương<sup>(2)</sup>, việc khai thác và vận chuyển vỏ quế.

Trong các triều đại phong kiến, chưa thấy nói nhiều về việc quy định trồng rừng, cho tới những năm cuối của triều đại phong kiến mới có quy định về việc trồng cây, trồng rừng nhưng với quy mô nhỏ: trồng dừa ở cửa biển Thuận An, trồng thông ở lăng tẩm nhà vua, các đền đài, nhà thờ nơi cúng tế.

Ngoài những quy định của Nhà vua, thời kỳ này nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số sống gần rừng đã đặt ra những tục lệ quy định về việc quản lý, bảo vệ, và sử dụng những khu rừng có liên quan trực tiếp đến cuộc sống của cộng đồng, những quy định này được cộng đồng thực hiện rất nghiêm túc. Đến nay nhiều địa phương vẫn đang tồn tại hình thức quản lý này.

#### 1.2. Chính sách lâm nghiệp thời kỳ pháp thuộc (1858-1945)

Năm 1859, các chế độ, thể lệ, chính sách về lâm nghiệp được người Pháp xây dựng và sau đó được bổ sung và chỉnh sửa, đến năm 1938 những văn bản về lâm nghiệp đã được thể hiện theo những nội dung cơ bản như sau:

##### Về xác lập các loại lâm phận

- *Lâm phận ổn định, lâu dài*: Là những diện tích đất lâm nghiệp có rừng hoặc chưa có rừng để làm nhiệm vụ cung cấp gỗ và các lâm sản khác; trồng rừng đảm bảo yêu cầu về phòng hộ và về văn hoá, lịch sử, cảnh quan...

---

<sup>1</sup> Sách □Lịch Triều Hiến chương loại chí□ của Phan Huy Chú

<sup>2</sup> Sách □Đại Nam hội điển□

- *Lâm phận tạm thời*: Là những diện tích rừng có khả năng chuyển sang mục đích xuất nông nghiệp, khi có nhu cầu và có đủ điều kiện sẽ chuyển thành đất canh tác nông nghiệp.

- *Các khu trồng rừng*: Gồm diện tích đất trống và nơi có rừng nghèo kiệt.

- *Các khu rừng cấm*: Là những diện tích rừng không được tự do khai thác, đây là những khu rừng dự trữ. Chỉ có một số rất ít diện tích khu rừng cấm được phép khai thác, khi thật sự có nhu cầu.

Về các quy định trong quản lý lâm nghiệp

Quy định về cấp giấy phép khai thác, vận chuyển gỗ và lâm sản; về thể lệ săn bắn; về các giải pháp lâm sinh để tái sinh rừng sau khai thác, về trồng rừng; về tố tụng và các hình phạt đối với các vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

## 2. Chính sách lâm nghiệp thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946-1954)

Thời kỳ này, Nhà nước VNDCCH có chủ trương xây dựng nền kinh tế kháng chiến với nguyên tắc: Vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, tự cung tự cấp về mọi mặt... do đó sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Theo đó các chính sách về lâm nghiệp được Chính phủ quan tâm và thể hiện ở một số nội dung chính như sau:

Một số chính sách về lâm nghiệp

- *Về quyền sở hữu*: Sở hữu đất đai và rừng là của toàn dân do Nhà nước quản lý.

- *Về bảo vệ rừng*: Quy định về bảo vệ rừng<sup>(3)</sup>; về các hoạt động không được phép trong việc khai thác, vận chuyển, chế biến gỗ và lâm sản, làm nương rẫy; trách nhiệm về tài chính và các hình thức xử phạt vi phạm<sup>(4)</sup>.

---

<sup>3</sup> Thông tư số 828, ngày 5/11/1945 của UBND Bắc bộ □Về việc Bảo vệ và Duy trì rừng□.

<sup>4</sup> Thông tư Liên Bộ số 1303/BCN/VP ngày 28/6/1946 □Về việc Bảo vệ rừng□



- *Về trồng cây gây rừng*: Quy định về việc sử dụng đất để trồng rừng, về phân phối đất đai, hướng dẫn kỹ thuật gieo trồng, chuẩn bị và cung ứng cây giống, và chính sách hưởng lợi <sup>(5)</sup>.

- *Chính sách thu tiền bán khoán lâm sản*: Quy định người khai thác rừng phải nộp cho Nhà nước một khoản tiền, tiền đó gọi là tiền bán khoán lâm sản <sup>(6)</sup>. Chính sách này quy định về cách tính giá bán, thể thức thu nộp, đối tượng miễn, giảm và cách phân phối tiền bán khoán lâm sản <sup>(7)</sup>.

- *Về lưu thông và xuất nhập khẩu lâm sản*: Thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến, Nhà nước áp dụng chính sách "bao vây kinh tế địch, ngăn cấm việc buôn bán giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm" đến tháng 4/1948 quy định này được bãi bỏ. Năm 1952 trong quan hệ buôn bán giữa Việt Nam với Trung Quốc, Nhà nước đã quy định các biểu thuế, thuế suất đối với từng loại hàng và những loại hàng được miễn thuế trong đó có hàng hoá lâm sản xuất, nhập khẩu sang Trung Quốc <sup>(8)</sup>

### 3. Chính sách lâm nghiệp trước ngày Việt Nam thống nhất đất nước (1955 - 1975)

Từ năm 1955 đến năm 1975 Việt Nam tạm thời chia làm 2 miền: miền Bắc và miền Nam với 2 chế độ chính trị, kinh tế-xã hội khác nhau, theo đó các chính sách về lâm nghiệp cũng khác nhau:

- Ở miền Bắc, ngành lâm nghiệp được xây dựng theo mô hình XHCN và quản lý theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp.

- Ở miền Nam, trong những vùng thuộc quyền kiểm soát của Chính quyền Sài Gòn, ngành lâm nghiệp được xây dựng và phát triển theo mô hình Tư bản chủ nghĩa, hoạt động theo cơ chế thị trường, tự do cạnh tranh. Trong vùng do Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam kiểm soát, ngành lâm nghiệp mới bắt đầu hình thành

---

<sup>5</sup> Thông tư số 366/TTg ngày 12/3/1954 của Thủ tướng Chính phủ □Về việc Trồng cây gây rừng□

<sup>6</sup> Nghị định số 300B ngày 16/11/1947 của Bộ Canh nông về chế độ thu tiền bán khoán lâm sản

<sup>7</sup> Nghị định Liên Bộ số 8/CN/TC/ND ngày 21/8/1954 giữa Bộ Canh nông và Bộ Tài chính quy định cách tính tiền bán khoán lâm sản phải trả Nhà nước.

<sup>8</sup> Nghị định số 375/TTg ngày 10/5/1954 của Chính phủ thay thế Nghị định số 248/TTg về □Điều lệ mới về Quản lý xuất, nhập khẩu với vùng bị tạm chiếm□.

chủ yếu làm nhiệm vụ phục vụ bảo vệ và xây dựng căn cứ địa kháng chiến.

### 3.1. Ở Miền Bắc

Nhà nước thực hiện chế độ công hữu tư liệu sản xuất chủ yếu, trong đó có đất đai, tài nguyên rừng. Theo đó, chính sách lâm nghiệp tập trung vào việc Nhà nước quản lý, chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động về lâm nghiệp

Văn bản Pháp luật cao nhất trong thời kỳ này là "Pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng" <sup>(9)</sup> (năm 1972). Và có các chính sách về lâm nghiệp như:

- *Về quản lý lâm nghiệp*: Mọi hoạt động được thực hiện theo một kế hoạch chung, thống nhất từ trung ương đến địa phương. Cơ quan Nhà nước về lâm nghiệp (là Tổng Cục Lâm nghiệp ở Trung ương và Ty lâm nghiệp ở cấp tỉnh) không những làm nhiệm vụ quản lý Nhà nước về lâm nghiệp mà còn làm nhiệm vụ chỉ đạo kinh doanh rừng, trồng rừng, khai thác, vận chuyển, chế biến và phân phối lâm sản... theo kế hoạch Nhà nước.

- *Về giao đất giao rừng*: Nhà nước chủ yếu giao đất đai và rừng cho các doanh nghiệp nhà nước. Đối với HTX được giao một số diện tích rừng tự nhiên để làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng và khai thác lâm sản <sup>(10)</sup>, nhưng lâm sản chỉ được bán cho khách hàng do Nhà nước chỉ định. Đối với hộ gia đình được Nhà nước giao đất để trồng rừng phi lao và có chính sách hưởng lợi nhưng không được bán rừng phi lao, khi thu hoa lợi phải nộp thuế <sup>(11)</sup>.

---

<sup>9</sup> □Pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng□ được công bố theo lệnh số 147/LCT ngày 11/9/1972 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà.

<sup>10</sup> Nghị quyết số 183/CP ngày 25/9/1966 của HĐCP về việc Đẩy mạnh trồng rừng, theo đó Nhà nước có chủ trương xây dựng chính sách giao đất trồng, đồi núi trọc cho HTX để trồng cây, gây rừng.

Quyết định số 179/CP ngày 12/11/1968 của HĐCP về HTX có kinh doanh nghề rừng.

Quyết định số 184/HĐBT ngày 06/11/1982 của HĐBT về việc Đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho tập thể và nhân dân trồng cây gây rừng.

Chỉ thị số 257/TTg ngày 16/7/1975 của Thủ tướng Chính phủ về việc Đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho HTX kinh doanh.

<sup>11</sup> Nghị định số 595/TTg ngày 3/10/1955 của HĐCP về Chia đất trồng rừng phi lao.

- *Về xây dựng và phát triển rừng*: Việc điều tra rừng và lập quy hoạch dài hạn phát triển lâm nghiệp đã được coi trọng <sup>(12)</sup>; các quy định về quản lý giống cây trồng rừng <sup>(13)</sup>, về trồng rừng, về khai thác phải đảm bảo tái sinh rừng, quy định về tu bổ rừng, cải tạo rừng... đã được ban hành. Trong trồng rừng có trồng rừng phòng hộ; trồng rừng cung cấp gỗ, củi; trồng cây đặc sản <sup>(14)</sup>. Việc trồng rừng được gắn với nhiệm vụ phủ xanh đất trống ở vùng đồi núi trọc, vùng ven biển, đất ngập mặn và trồng cây phân tán thông qua phong trào tết trồng cây <sup>(15)</sup>. Thời kỳ này việc trồng rừng thâm canh đã được đề cập, song do yếu về kỹ thuật, đất đai xấu, kinh phí có hạn, suất đầu tư thấp và trong chỉ đạo thường coi trọng việc khai thác gỗ và lâm sản nên tỷ lệ diện tích rừng trồng thành rừng thấp, rừng tự nhiên giảm sút cả về chất lượng lẫn số lượng.

- *Về sử dụng rừng*: Rừng được chia làm 2 loại: rừng bảo vệ và rừng khai thác <sup>(16)</sup>. Rừng khai thác có "rừng đóng" và "rừng mở", "rừng đóng" không được khai thác, "rừng mở" cho nhân dân khai thác nhưng phải xin phép, khi khai thác phải thực hiện theo đúng hướng dẫn và nộp cho Chính phủ tiền bán khoán lâm sản <sup>(17)</sup> sau này gọi là tiền nuôi rừng <sup>(18)</sup>.

---

<sup>12</sup> Chỉ thị số 335/TTg ngày 13/9/1959 của Thủ tướng Chính phủ về Công tác Quy hoạch Lâm nghiệp.

Chỉ thị số 77/TTg ngày 05/8/1963 của Thủ tướng Chính phủ về việc Lập quy hoạch dài hạn phát triển lâm nghiệp.

Chỉ thị số 122/TTg ngày 13/7/1970 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân vùng và quy hoạch nông nghiệp, lâm nghiệp.

<sup>13</sup> Quyết định số 61/CP ngày 7/3/1975 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý thống nhất giống cây trồng rừng.

<sup>14</sup> Nghị quyết số 183/CP ngày 25/9/1966 của Chính phủ về Công tác Trồng cây, gây rừng.

<sup>15</sup> Chỉ thị số 443/TTg ngày 12/12/1959 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổ chức tết trồng cây (lần thứ nhất) năm 1960.

<sup>16</sup> Nghị định số 596/TTg ngày 3/10/1955 của Thủ tướng Chính phủ về Điều lệ tạm thời về khai thác gỗ, củi

<sup>17</sup> Nghị định Liên Bộ số 8/CN/TC/NĐ ngày 21/8/1954 của Bộ Canh nông và Bộ Tài chính quy định về Tiền bán khoán lâm sản. Nghị định quy định cách tính tiền và các loại lâm sản phải nộp tiền bán khoán lâm sản.

<sup>18</sup> Quyết định số 88/HĐBT ngày 24/9/1981 của HĐBT về việc lập quỹ nuôi rừng. Quyết định số 1101-QĐ/LB ngày 23/10/1981 của Bộ Lâm nghiệp và Bộ Tài chính về việc Thu tiền nuôi rừng.

Thông tư số 01/TT/LB ngày 18/01/1984 của Liên Bộ Tài chính-Lâm nghiệp-Uỷ ban kế hoạch nhà nước về việc Quản lý và sử dụng tiền nuôi rừng

- *Về lưu thông, phân phối gỗ*: Gỗ là một trong số 13 loại vật tư do Nhà nước phân phối theo kế hoạch <sup>(19)</sup>, gỗ không được tự do mua bán trên thị trường, mọi nhu cầu về gỗ của các cơ quan và của nhân dân do Nhà nước bán theo chế độ phân phối <sup>(20)</sup>, giá bán gỗ và lâm sản cũng do Nhà nước quy định được áp dụng thống nhất trên toàn miền Bắc <sup>(21)</sup>.

- *Về bảo vệ rừng*: "Pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng" <sup>(22)</sup> không chỉ là căn cứ pháp lý cho việc quản lý, bảo vệ rừng trong thời kỳ này mà còn là cơ sở cho việc xây dựng Luật Bảo vệ và Phát triển rừng sau này. Trước khi "Pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng" được ban hành, Hội đồng Chính phủ đã ban hành một số văn bản quy định về việc bảo vệ rừng như về phòng cháy, chữa cháy rừng <sup>(23)</sup>; về săn bắt chim, thú rừng <sup>(24)</sup>; về khai thác lâm sản...

## 3.2. Ở Miền Nam

### 3.2.1. Vùng giải phóng

Ở vùng do Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và sau đó là do Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam kiểm soát, có thành lập Ban lâm nghiệp Liên Khu V trực thuộc Khu Ủy Liên Khu V và Tiểu ban Lâm nghiệp B2 trực thuộc Trung ương Cục, các cơ quan này mới chỉ tiến hành được một số hoạt động: Phân vùng lâm nghiệp trên bản đồ, điều tra, khảo sát tình trạng rừng ở thực địa để xây dựng Định hướng phát triển lâm nghiệp vùng, xây dựng Phương hướng phát triển lâm nghiệp.

---

<sup>19</sup> Nghị định số 1038/Tg ngày 5/9/1956 của Chính phủ Quy định các loại vật tư do Nhà nước quản lý.

<sup>20</sup> Quyết định số 17/CP ngày 3/2/1972 của HĐCP về Quản lý thống nhất việc khai thác, thu mua, phân phối gỗ và các cơ sở cưa xẻ gỗ.

<sup>21</sup> Nghị định số 8/CN/TC/NĐ ngày 21/8/1954 của Bộ Canh nông và Bộ Tài chính về Quy định giá bán lâm sản.

Nghị định số 14/NL/NĐ/QT ngày 16/11/1957 của Bộ Canh nông về Sửa đổi giá bán lâm sản tại các khu vực sản xuất.

<sup>22</sup> Nghị quyết số 155/CP của Chính phủ về việc thi hành □Pháp lệnh quy định việc Bảo vệ rừng□

Nghị định số 101/CP ngày 21/5/1973 của Chính phủ Quy định Hệ thống tổ chức và Quyền hạn của lực lượng Kiểm lâm nhân dân.

Nghị định số 368CP ngày 8/10/1979 của HĐCP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 101/CP ngày 21/5/1973 theo đó Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Ty Lâm nghiệp.

<sup>23</sup> Nghị định số 211/CT ngày 29/12/1961 của Hội đồng Chính phủ về Phòng cháy và Chữa cháy rừng.

<sup>24</sup> Nghị định số 39/CP ngày 5/4/1963 về Điều lệ tạm thời về săn, bắn chim, thú rừng. Chỉ thị số 134/TTg ngày 21/6/1960 của Thủ tướng Chính phủ về việc Cấm bắn voi.

### 3.2.2. Vùng chính quyền Sài Gòn quản lý

Chính quyền Sài Gòn đã ban hành một số chính sách, thể chế về lâm nghiệp, trong đó quy định các hoạt động trong quản lý, sản xuất kinh doanh lâm nghiệp như việc mở các khu khai thác lâm sản; quy chế khai thác, về chế biến gỗ và lâm sản; về xuất nhập khẩu và việc thu tiền bán lâm sản, nội dung của các văn bản trên gần giống như những văn bản của thời kỳ Pháp thuộc.

## 4. Chính sách lâm nghiệp sau ngày Việt Nam Thống nhất đất nước (1976-2002)

Giai đoạn này được chia ra làm hai thời kỳ:

- Thời kỳ trước đổi mới (từ năm 1976 đến năm 1985), thời kỳ này cả nước thực hiện theo cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá, tập trung, bao cấp.

- Thời kỳ đổi mới (từ năm 1986 đến năm 2002), thực hiện xây dựng nền kinh tế có nhiều thành phần, hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

### 4.1. Chính sách lâm nghiệp trước thời kỳ đổi mới (1976-1985)

- Cũng như thời kỳ trước mọi hoạt động về lâm nghiệp vẫn được thực hiện theo một kế hoạch chung, thống nhất từ trung ương đến địa phương. Cơ quan Nhà nước về lâm nghiệp không những làm nhiệm vụ quản lý Nhà nước về Lâm nghiệp mà còn làm nhiệm vụ tổ chức và chỉ đạo sản xuất kinh doanh từ trồng rừng, chăm sóc rừng đến khai thác, vận chuyển, chế biến và phân phối lâm sản...

- Nhà nước không cho lực lượng tư nhân hoạt động trong sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp mà việc này được thực hiện chủ yếu dựa vào các lâm trường quốc doanh<sup>(25)</sup> và các hợp tác xã lâm nghiệp<sup>(26)</sup>. Nhà nước đã có một số chính sách đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của lâm trường như về sản xuất hàng xuất khẩu<sup>(27)</sup>, lưu thông những loại hàng hóa Nhà nước không quản lý<sup>(28)</sup>. Các lâm trường hoạt động

---

<sup>25</sup> Nghị quyết số 52CP của Chính phủ về Cải tiến quản lý LTQD

<sup>26</sup> Quyết định số 272CP ngày 3/10/1977 về Chính sách đối với HTX mở rộng diện tích nông, lâm nghiệp, xây dựng kinh tế mới, thực hiện định canh định cư.

<sup>27</sup> Nghị định 227 CP ngày 21/6/1979 của Chính phủ về Chính sách và Biện pháp nhằm khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu.

<sup>28</sup> Nghị định số 279 CP ngày 2/8/1979 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích sản xuất và Lưu thông những mặt hàng không do Nhà nước quản lý và cung ứng

theo chế độ quản lý xí nghiệp công nghiệp quốc doanh<sup>(29)</sup> và các hợp tác xã hoạt động theo điều lệ hợp tác xã, song cả lâm trường và hợp tác xã đều thực hiện theo kế hoạch nhà nước giao. Việc khai thác, chế biến, tiêu thụ lâm sản cũng theo kế hoạch và do Nhà nước chỉ định. Đối với hộ gia đình, cá nhân Nhà nước tiếp tục thực hiện chính sách giao đất giao rừng<sup>(30)</sup>, đồng thời quy định quyền hưởng lợi tùy theo số vốn và sức lao động họ đã bỏ ra. Nhà nước có chính sách phát triển kinh tế gia đình<sup>(31)</sup> và chính sách khoán trong khu vực kinh tế tập thể để<sup>(32)</sup>, khuyến khích các HTX mở rộng diện tích đất sản xuất, xây dựng các vùng kinh tế mới<sup>(33)</sup>.

- Bộ Lâm nghiệp đã ban hành các tiêu chuẩn về phân loại rừng<sup>(34)</sup>, các tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành; các quy trình, quy phạm về khai thác gỗ và lâm sản<sup>(35)</sup>, trồng rừng, tu bổ rừng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, các văn bản về quản lý, lưu thông gỗ và lâm sản.

#### 4.2. Chính sách lâm nghiệp trong thời kỳ đổi mới (1986 - 2002)

Năm 1986 Nhà nước chuyển hướng quản lý nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường. Trong đó có nội

---

những vật tư, những mặt hàng sản xuất bằng nguyên liệu địa phương và phế phẩm.

<sup>29</sup> Nghị quyết số 52/HĐBT ngày 22/3/1984 của HĐBT về cải tiến lâm trường quốc doanh.

<sup>30</sup> Nghị quyết số 184/HĐBT ngày 6/11/1982 của Hội đồng Bộ trưởng về Đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho tập thể và nhân dân trồng cây gây rừng.

Chỉ thị số 29 CT-TW ngày 12/11/1983 của Ban bí thư Trung ương Đảng về Đẩy mạnh giao đất giao rừng và Tổ chức kinh doanh theo phương thức nông-lâm kết hợp.

<sup>31</sup> Chỉ thị số 35 CT-TW của Ban bí thư Trung ương Đảng về Khuyến khích và Hướng dẫn phát triển kinh tế gia đình.

<sup>32</sup> Chỉ thị số 100 CT-TW ngày 13/1/1981 của Ban bí thư Trung ương Đảng về Khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động.

Nghị quyết số 154 HĐBT ngày 14/12/1983 Của HĐBT về việc Hoàn chỉnh công tác khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm lao động và người lao động trong HTX.

Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 5/4/1988 của Bộ Chính trị về Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp.

<sup>33</sup> Quyết định số 272/CP ngày 3/10/1977 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách đối với HTX mở rộng diện tích nông, lâm nghiệp, xây dựng vùng kinh tế mới, thực hiện định canh định cư.

<sup>34</sup> Quyết định số 682B/QĐKT ngày 01/8/1984 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp về Phân loại rừng.

<sup>35</sup> Chỉ thị số 19 LN-KL ngày 16/5/1977 của Bộ Lâm nghiệp về Tăng cường thực hiện quy trình khai thác kinh doanh rừng trong lâm nghiệp.

dung cơ bản là giảm bớt vai trò của Chính phủ, tăng cường trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương và sự chủ động của các đơn vị sản xuất kinh doanh. Hệ thống doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã được sắp xếp, đổi mới.

Trước tình hình trên, ngành lâm nghiệp cũng từng bước chuyển từ một nền lâm nghiệp chủ yếu dựa vào khai thác lợi dụng tài nguyên rừng sang phát triển toàn diện gắn khai thác với tái sinh rừng; từ một nền lâm nghiệp quảng canh, độc canh cây rừng sang thâm canh theo phương thức lâm-nông kết hợp, kinh doanh lợi dụng tổng hợp tài nguyên rừng; từ một nền lâm nghiệp Nhà nước quản lý theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp, lấy quốc doanh làm chủ lực sang một nền lâm nghiệp xã hội, sản xuất hàng hoá dựa trên cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, lấy hộ nông dân làm đơn vị kinh tế tự chủ, lực lượng quốc doanh giữ vai trò chủ đạo. Sự chuyển hướng về lâm nghiệp nêu trên được thể hiện thông qua các Luật, văn bản dưới luật.

#### 4.2.1. Các bộ luật có liên quan đến lâm nghiệp

Cùng với Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, nhiều bộ Luật có liên quan đến lâm nghiệp đã được ban hành: Luật Đất đai (năm 1993, 1997, 2001 và 2003), Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1998), Luật Bảo vệ môi trường (1993), Luật Tài nguyên nước (1998), các bộ Luật về Thuế, Luật Lao động (1994 và 2002), Luật Phòng cháy, chữa cháy (2001)...

Trong *Dự thảo Chiến lược Phát triển hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010* của Bộ Tư pháp trình Chính phủ <sup>(36)</sup> có đề cập trong thời gian tới các bộ Luật nêu trên sẽ được sửa đổi, bổ sung và nhiều bộ Luật khác sẽ được xây dựng để đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường và phục vụ cho quá trình hội nhập quốc tế.

#### 4.2.2. Các chính sách có liên quan đến lâm nghiệp

Các chính sách về lâm nghiệp đã được ban hành tương đối đầy đủ trên các lĩnh vực: Chính sách về quản lý, bảo vệ rừng; Chính sách về xây dựng rừng, phát triển rừng và sử dụng rừng. Xu thế đổi mới của các chính sách như sau:

---

<sup>36</sup> Tờ trình số 02/BTP-NCKHPL ngày 12/3/2003 của Bộ Tư pháp trình Chính phủ về Dự thảo Chiến lược phát triển hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010.

#### **4.2.2.1. Chuyển từ một nền lâm nghiệp chủ yếu dựa vào khai thác, lợi dụng tài nguyên rừng là chính sang bảo vệ, nuôi dưỡng, gây trồng và làm giàu vốn rừng**

##### **4.2.2.1.1. Chính sách quản lý, bảo vệ rừng**

- Theo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, căn cứ vào mục đích sử dụng, rừng được phân ra làm 3 loại, đó là: rừng đặc dụng, rừng phòng

hộ, rừng sản xuất. Cùng với việc phân loại rừng, Nhà nước đã ban hành quy chế quản lý 3 loại rừng<sup>(37)</sup> và các văn bản pháp luật khác như: phòng chống cháy rừng<sup>(38)</sup>, lập lại trật tự trong quản lý bảo vệ rừng<sup>(39)</sup>, quy định việc xử lý vi phạm trong quản lý, bảo vệ rừng<sup>(40)</sup> và các

quy trình, quy phạm về bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, quy định về việc quản lý và bảo vệ động vật rừng và thực vật rừng quý hiếm<sup>(41)</sup>...

---

<sup>37</sup> Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/01/2001 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Trước đó Bộ Lâm nghiệp đã ban hành Quyết định số 1171/QĐ ngày 30/12/1986 về quy chế quản lý rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

<sup>38</sup> Nghị định số 22/CP ngày 9/3/1995 của Chính phủ quy định về Phòng cháy, chữa cháy rừng

<sup>39</sup> Chỉ thị số 90/CT ngày 19/3/1992 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng về Thực hiện những biện pháp cấp bách để chặn đứng nạn phá rừng.

Chỉ thị số 283/TTg ngày 14/6/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thực hiện các biện pháp cấp bách để quản lý gỗ quý hiếm.

Chỉ thị số 462/TTg ngày 11/9/1993 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý chặt chẽ việc khai thác, vận chuyển và xuất khẩu gỗ.

Chỉ thị số 286/TTg ngày 02/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng.

Chỉ thị số 287/TTg ngày 02/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc Truy quét những cá nhân và tổ chức phá hoại rừng.

<sup>40</sup> Nghị định số 18/HĐBT ngày 17/1/1992 của Hội đồng Bộ trưởng Quy định Danh mục và Chế độ quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm.

Nghị định số 14/CP ngày 5/12/1992 và Nghị định số 77 CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

<sup>41</sup> Quyết định số 300 LN/KL ngày 12/8/1991 và Quyết định số 302 LN/KL ngày 12/8/1991 của Bộ Lâm nghiệp về thể lệ quản lý, sử dụng búa kiểm lâm.

Quyết định số 276 LN/KL ngày 2/6/1991 của Bộ Lâm nghiệp Quy định về việc quản lý, bảo vệ và xuất nhập khẩu động vật rừng.

Quyết định số 02/1999/QĐ/BNN/PTLN ngày 5/1/1999 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Quy chế khai thác gỗ và lâm sản.

Quyết định số 47/1999/QĐ/BNN/KL ngày 12/8/1999 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định kiểm tra việc vận chuyển, sản xuất, kinh doanh gỗ và lâm sản.



- Theo Quy hoạch phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001 - 2010, để làm giàu vốn rừng Nhà nước đã hạn chế việc khai thác gỗ rừng tự nhiên tiến tới đóng cửa rừng tự nhiên, việc sử dụng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu và cho việc phòng chống thiên tai<sup>(42)</sup>, hạn chế việc xuất khẩu gỗ tròn, gỗ sơ chế có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, khuyến khích tiêu thụ gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng<sup>(43)</sup>.

#### 4.2.2.1.2. Chính sách xây dựng rừng

Nhà nước có chính sách đầu tư, khuyến khích phát triển rừng<sup>(44)</sup>, như chương trình 327<sup>(45)</sup>, Dự án 661<sup>(46)</sup>, Trồng rừng kinh tế chủ lực<sup>(47)</sup>... nhằm bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, nâng cao diện tích đất có rừng và hiệu quả kinh tế của rừng trồng. Ban hành các quy trình, quy phạm về kỹ thuật lâm sinh, kỹ thuật trồng rừng, quy định về công tác giống cây trồng<sup>(48)</sup> về xây dựng rừng giống, vườn giống<sup>(49)</sup> và việc xây dựng phương án điều chế rừng<sup>(50)</sup>...

#### 4.2.2.1.3. Chính sách sử dụng rừng

---

<sup>42</sup> Chỉ thị số 12/2003/CT-TTg ngày 16/5/2003 của Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng.

<sup>43</sup> Chỉ thị số 19/1999/CT-TTg ngày 16/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ về Các biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ gỗ rừng trồng

<sup>44</sup> Quyết định 264/CT ngày 22/7/1993 của Chủ tịch Hội Đồng Bộ trưởng về Chính sách khuyến khích đầu tư phát triển rừng.

<sup>45</sup> Quyết định số 327/CT ngày 15/9/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về Một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trồng đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước.

<sup>46</sup> Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.

<sup>47</sup> Tờ trình số 736 BNN/PTLN ngày 21/3/2002 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Đề án trồng rừng nguyên liệu phục vụ chương trình chế biến nguyên liệu giấy và chế biến lâm sản đến năm 2010.

<sup>48</sup> Nghị định số 07/CP ngày 05/02/1996 của Chính phủ về Quản lý giống cây trồng.

<sup>49</sup> Quyết định số 804-QĐ/KT ngày 2/11/1993 của Bộ Lâm nghiệp về Quy phạm kỹ thuật xây dựng rừng giống và vườn giống, quy phạm kỹ thuật xây dựng rừng giống chuyển hoá.

Chỉ thị 08/KHKT ngày 24/5/1993 của Bộ Lâm nghiệp về Công tác giống cây rừng.

Nghị định số 07/CP ngày 05/02/1996 của Chính phủ về Quản lý giống cây trồng.

Nghị định số 13/2001/NĐ-CP ngày 20/4/2001 của chính phủ về Bảo hộ giống cây trồng.

<sup>50</sup> Chỉ thị số 15-LS/CNR ngày 19/7/1989 của Bộ Lâm nghiệp về Công tác xây dựng phương án điều chế rừng đơn giản cho các lâm trường.

Về khai thác gỗ và lâm sản: Bộ Lâm nghiệp đã ban hành các văn bản quy định thiết kế khai thác gỗ và lâm sản<sup>(51)</sup>, quy định phân loại gỗ<sup>(52)</sup>.

Về chế biến gỗ và lâm sản, xuất nhập khẩu gỗ và lâm sản: Trước năm 1992 việc quản lý nhà nước về chế biến gỗ do Bộ Công nghiệp quản lý, nhưng từ năm 1992 Chủ tịch HĐBT đã giao cho Bộ Lâm nghiệp<sup>(53)</sup>.

**4.2.2.2. Chuyển từ một nền lâm nghiệp quảng canh và độc canh cây rừng sang nền lâm nghiệp thâm canh và đa canh cây rừng theo phương thức lâm-nông kết hợp và kinh doanh lợi dụng tổng hợp tài nguyên rừng**

Nhà nước xây dựng và thực hiện đề án trồng rừng kinh tế chủ lực<sup>(54)</sup>, có các chính sách khuyến khích áp dụng phương thức lâm-nông kết hợp, khuyến khích sử dụng và phát triển các lâm sản ngoài gỗ. Phát triển và đầu tư chiều sâu cho các cơ sở chế biến gỗ và lâm sản. Khuyến khích sử dụng môi trường rừng trong các hoạt động văn hoá, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng.

**4.2.2.3. Chuyển từ một nền lâm nghiệp Nhà nước quản lý theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp sang một nền lâm nghiệp xã hội và thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường**

**Sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước**

---

<sup>51</sup> Quyết định số 364LSCN ngày 19/9/1991 của Bộ Lâm nghiệp ban hành Điều lệ tạm thời về thiết kế khai thác gỗ, tre, nứa rừng tự nhiên

<sup>52</sup> Quyết định số 2189/CNR ngày 26/11/1977 của Bộ Lâm nghiệp ban hành Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước

<sup>53</sup> Quyết định số 14-CT ngày 15/1/1992 của Chủ tịch HĐBT về việc Giao cho Bộ Lâm nghiệp thống nhất quản lý Nhà nước về công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản khác.

<sup>54</sup> Tờ trình số 736 BNN/PTLN ngày 21/3/2002 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về đề án trồng rừng nguyên liệu phục vụ chương trình chế biến nguyên liệu giấy và chế biến lâm sản đến năm 2010.

Tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước<sup>(55)</sup>, chuyển một số doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần<sup>(56)</sup>, thực hiện chính sách giao, bán, cho thuê, khoán kinh doanh các doanh nghiệp nhà nước<sup>(57)</sup>, giải thể các doanh nghiệp nhà nước sản xuất kinh doanh thua lỗ, không có hiệu quả và đề ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, chủ động hội nhập với nền kinh tế quốc tế và khu vực<sup>(58)</sup>. Đối với các lâm trường được sắp xếp lại<sup>(59)</sup> theo hướng: Lâm trường được tiếp tục duy trì, củng cố; chuyển một số lâm trường thành Ban quản lý rừng phòng hộ; chuyển lâm trường sang loại hình kinh doanh khác. Những lâm trường được tiếp tục duy trì, củng cố phải thực hiện chế độ hạch toán kinh tế và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sản xuất kinh doanh. Chuyển chế độ cấp phát phân phối vật tư lâm sản theo giá thấp được Nhà nước bù lỗ sang chế độ kinh doanh lâm sản.

#### Phát triển kinh tế dân doanh và thu hút đầu tư vào lâm nghiệp

Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế, các hộ gia đình tham gia sản xuất nông, lâm nghiệp thông qua việc Nhà nước có chính sách

---

<sup>55</sup> Nghị định số 388/HĐBT ngày 20/11/1991 của HĐBT về việc đăng ký thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước.

Nghị định số 50/CP ngày 28/8/1996 của Chính phủ về Thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp nhà nước.

Chỉ thị số 20/1998/CT-TTg ngày 21/4/1998 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước.

Nghị định số 12 CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ ban hành quy định về Sắp xếp lại tổ chức và cơ chế quản lý các doanh nghiệp nông nghiệp Nhà nước.

Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 7/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ về Tiếp tục sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước.

Quyết định số 91/QĐ-TTg ngày 7/3/1994 của Thủ tướng chính phủ về Thành lập các tập đoàn kinh doanh.

Quyết định số 65/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT đến năm 2005.

<sup>56</sup> Nghị định số 28 CP ngày 7/5/1996 về việc Chuyển một số doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần.

Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 của Chính phủ về việc Chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Nghị định số 63/2001/NĐ-CP ngày 14/9/2001 của Chính phủ về Chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

<sup>57</sup> Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ về Giao, cho thuê, bán, khoán kinh doanh các doanh nghiệp Nhà nước

<sup>58</sup> Chỉ thị số 08/2003/CT-TTg ngày 04/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về Nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

<sup>59</sup> Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg ngày 16/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ về Đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh.

khoán, giao, cho thuê đất đai, rừng lâu dài cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân<sup>(60)</sup>. Ban hành chính sách hưởng lợi<sup>(61)</sup>, chính sách phát triển kinh tế trang trại<sup>(62)</sup>, Chính sách tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng kinh tế<sup>(63)</sup> với các doanh nghiệp, chính sách ưu đãi về đầu tư<sup>(64)</sup>, tín dụng<sup>(65)</sup>; lưu thông và thuế<sup>(66)</sup>.

Nhà nước có chủ trương tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt tiếp nhận các tài trợ về lâm nghiệp của các tổ chức quốc tế từ nguồn vốn ODA, Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á, Chương trình Lương thực thế giới (PAM), Cộng đồng Châu Âu, của các nước Thụy Điển, Nhật Bản, CHLB Đức, Hà Lan, Đan Mạch và Bộ Nông nghiệp và PTNT thay mặt Nhà nước đã ký kết với các đối tác trong việc hỗ trợ ngành lâm nghiệp giai đoạn 2001-2010<sup>(67)</sup>.

---

<sup>60</sup> Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 Của Chính phủ về Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp

<sup>61</sup> Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về Quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.

<sup>62</sup> Nghị Quyết số 03 NQ/CP ngày 2/2/2000 của Chính phủ về Phát triển kinh tế trang trại

<sup>63</sup> Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng.

<sup>64</sup> Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg của Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa.

Quyết định số 264/CT ngày 22/7/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về Chính sách khuyến khích đầu tư phát triển lâm nghiệp.

Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ về Hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

<sup>65</sup> Nghị định số 14/CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ về Chính sách cho hộ sản xuất vay vốn để phát triển Nông-Lâm-Ngư-Diêm nghiệp và kinh tế nông thôn.

Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29/6/1999 của Chính phủ về Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 của Thủ tướng chính phủ về Một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nghị định số 51/1999/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành luật khuyến khích đầu tư trong nước sửa đổi.

Quyết định số 175/2000/QĐ-TTg ngày 2/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ về Lãi suất cho vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm 2000

<sup>66</sup> Luật Thuế sử dụng đất (1994), Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất (1994), Pháp lệnh Thuế tài nguyên (1990), Luật Thuế giá trị gia tăng (2000), Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu (1991), Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (1991),

<sup>67</sup> Văn bản thoả thuận Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp ngày 12/11/2001 giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đối tác quốc tế.

#### 4.2.2.4. Phân cấp quản lý về lâm nghiệp bao gồm cả phân cấp quản lý Nhà nước và phân cấp quản lý sản xuất kinh doanh

##### Quản lý Nhà nước về lâm nghiệp

Nhà nước đã phân cấp quản lý về rừng và đất lâm nghiệp cho chính quyền địa phương và làm rõ trách nhiệm của từng cấp từ trung ương đến cấp xã <sup>(68)</sup>. Đồng thời tổ chức xây dựng các chính sách về lâm nghiệp; xây dựng chiến lược lâm nghiệp quốc gia; xây dựng quy hoạch phát triển rừng; xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình quốc gia về lâm nghiệp.

##### Quản lý sản xuất kinh doanh

Chức năng quản lý sản xuất kinh doanh lâm nghiệp và quản lý nhà nước về rừng được phân định rõ ràng, theo đó Nhà nước không can thiệp sâu vào các hoạt động tổ chức sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Chuyển phần lớn các doanh nghiệp nhà nước (Lâm trường, Công ty, Tổng công ty) do Trung ương quản lý (Bộ Lâm nghiệp) cho các địa phương <sup>(69)</sup>.

#### 4.2.3. Các Chiến lược phát triển lâm nghiệp

Năm 1989, trong khuôn khổ của Chương trình hành động Lâm nghiệp nhiệt đới, Dự án *Tổng quan về lâm nghiệp* được xây dựng. Đây là tài liệu có giá trị để tiến tới xây dựng chiến lược phát triển lâm nghiệp ở Việt Nam.

Trong thời gian từ năm 1986 đến năm 2002, chiến lược phát triển lâm nghiệp đã 2 lần được xây dựng. Đó là: Định hướng chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 1991-2000 <sup>(70)</sup> và Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001-2010 <sup>(71)</sup>. Nội dung chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001-2010 đã được xác định rõ ràng hơn, cụ thể hơn và đầy đủ hơn so với Định hướng chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 1991-2000. Chiến lược phát triển

---

<sup>68</sup> Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp.

<sup>69</sup> Quyết định số 632/LSCN ngày 18/8/1993 của Bộ Lâm nghiệp Phân cấp xét duyệt thiết kế kỹ thuật-dự toán công trình lâm nghiệp.

<sup>70</sup> Tài liệu Lâm nghiệp Việt Nam (tháng 7/1995)

<sup>71</sup> Quyết định số 199/QĐ-BNN-PTLN ngày 22/01/2002 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Chiến lược Phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001-2010.

lâm nghiệp không chỉ tạo ra cách nhìn mới về lâm nghiệp mà còn là một giải pháp quan trọng nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển lâm nghiệp được toàn diện và bền vững.

## **PHẦN II. NHỮNG THÁCH THỨC VÀ TỒN TẠI ĐỐI VỚI NGÀNH LÂM NGHIỆP**

### **1. Những tồn tại và hạn chế trong phát triển lâm nghiệp**

*1.1. Trong thời gian dài, ngành lâm nghiệp không có chiến lược phát triển lâm nghiệp dài hạn nên gặp khó khăn trong việc đầu tư, tổ chức các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng*

Đến nay Nhà nước chưa có văn bản phê duyệt chính thức lâm phần quốc gia. Ngành Lâm nghiệp được thành lập năm 1960, nhưng tới năm 1989 Dự án tổng quan về Lâm nghiệp giai đoạn 1991-2000 mới được xây dựng, nhưng đây chưa được coi là chiến lược phát triển lâm nghiệp. Năm 2002, Bộ Nông nghiệp và PTNT mới phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp giai đoạn 2001-2010. Theo chiến lược này đến năm 2010 cả nước có 6 triệu ha rừng phòng hộ, 2 triệu ha rừng đặc dụng và 8 triệu ha rừng sản xuất. Song do nhiều nguyên nhân đã dẫn đến tình trạng không thống nhất về quy hoạch 3 loại rừng nói trên giữa các địa phương với chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia, ví dụ tổng diện tích rừng phòng hộ theo quy hoạch của các địa phương cộng lại không chỉ ở con số 6 triệu ha (như của Chiến lược quốc gia) mà vượt quá xa con số đó. Tình trạng trên đã gây không ít khó khăn cho ngành lâm nghiệp trong việc đầu tư, tổ chức các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

*1.2. Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp ở cấp vĩ mô chưa ổn định dẫn đến việc phân chia 3 loại rừng trên thực địa chưa hợp lý và gặp nhiều khó khăn. Chưa có quy hoạch tổng thể vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến mang tính chiến lược*

Phân loại rừng và đất lâm nghiệp chậm trễ và thiếu đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, tiêu chí không rõ ràng đầy đủ nên quy hoạch thường xuyên phải bổ sung, điều chỉnh gây mất ổn định trong chỉ đạo, quản lý và nảy sinh các mâu thuẫn về bố trí sử dụng đất. Việc phân chia 3 loại rừng chủ yếu mới xác định đối với lâm phần rừng đặc dụng còn rừng phòng hộ và rừng sản xuất chưa phân định rõ ranh giới cả trên bản đồ và thực địa. Chưa có quy hoạch tổng thể vùng nguyên liệu gắn với các nhà máy chế biến; chưa có sự phối hợp

chặt chẽ giữa quy hoạch ngành lâm nghiệp với quy hoạch vùng lãnh thổ và quy hoạch ngành kinh tế khác nên hiệu quả phương án quy hoạch thấp.

*1.3. Tài nguyên rừng toàn quốc, nhìn chung vẫn có xu hướng bị giảm sút cả về diện tích và chất lượng*

Năm 1943, Việt Nam có 14 triệu ha rừng, độ che phủ 43%. Đến năm 1995, diện tích rừng chỉ còn 9,3 triệu ha với độ che phủ rừng chỉ còn 28,2%. Năm 2003, diện tích rừng đã tăng lên 12,094 triệu ha với độ che phủ 36,1%. Tuy độ che phủ của rừng đã tăng nhưng chất lượng rừng vẫn bị suy giảm. Trữ lượng bình quân của rừng tự nhiên chỉ đạt 76,3m<sup>3</sup>/ha, rừng trồng chỉ đạt 20,8m<sup>3</sup>/ha. Các loại gỗ quý hiếm ngày càng ít đi, sản lượng và chất lượng gỗ rừng trồng chưa thay thế được gỗ rừng tự nhiên trong khi đó nhu cầu về lâm sản vẫn tăng.

*1.4. Nguồn lực về tài chính hạn hẹp, trong khi nhu cầu đầu tư phát triển rất lớn đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình thực thi chiến lược phát triển lâm nghiệp*

Để có được 16 triệu ha rừng vào năm 2010 cần có nguồn tài chính rất lớn, không kể chi phí cho việc đầu tư trồng rừng và các chi phí khác, chỉ riêng chi cho việc bảo vệ 2 triệu ha rừng đặc dụng và 6 triệu ha rừng phòng hộ với mức 50.000 VNĐ/ha/năm thì mỗi năm Nhà nước phải đầu tư hàng trăm tỷ đồng. Trong khi đó dự kiến chi từ nguồn ngân sách Nhà nước cho cả Dự án 661 (bao gồm bảo vệ, chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng mới...) của năm 2003 là 375 tỷ đồng, trong đó chỉ có 1.740.250 ha rừng được chi công bảo vệ từ ngân sách Nhà nước. Đối với các doanh nghiệp lâm nghiệp do thiếu vốn nên việc đầu tư thâm canh rừng và đổi mới công nghệ chậm được thực hiện. Như vậy, bên cạnh việc tăng ngân sách Nhà nước cho phát triển lâm nghiệp, đòi hỏi phải có chính sách phù hợp nhằm huy động mọi nguồn lực kể cả trong và ngoài nước mới có thể thực hiện được mục tiêu chiến lược đã đề ra.

*1.5. Các lâm trường quốc doanh được Nhà nước giao phần lớn diện tích rừng và đất lâm nghiệp, nhưng đa số các lâm trường chưa xây dựng được phương án sử dụng đất hợp lý nên hiệu quả sử dụng đất thấp. Vốn rừng tự nhiên giao cho các lâm trường bị suy giảm cả về diện tích và trữ lượng*

Đến năm 2002, cả nước có 368 lâm trường quốc doanh được Nhà nước giao 5.000.794 ha, chiếm 15,2% diện tích tự nhiên của cả nước

và bằng 31,2% diện tích đất quy hoạch cho ngành lâm nghiệp đến năm 2010.

Không ít lâm trường chưa xác định rõ ranh giới đất được giao nên tình trạng xen canh, xen cư, lấn chiếm, tranh chấp đất đai xảy ra, một số lâm trường chưa thực sự gắn trách nhiệm quản lý và khai thác có hiệu quả tài nguyên rừng và đất được giao, công tác quản lý đất bị xem nhẹ. Phần lớn các lâm trường chưa sử dụng hết diện tích đất lâm nghiệp được giao, đến tháng 12 năm 2000 diện tích đất chưa sử dụng của các lâm trường còn 1.064.260 ha chiếm 22,6% tổng diện tích tự nhiên của các lâm trường. Các lâm trường chưa thực sự mạnh dạn, nhanh nhạy trong việc đổi mới tổ chức quản lý và chuyển đổi cơ cấu sản xuất kinh doanh, đầu tư thâm canh trên đất rừng được giao nên năng suất gỗ rừng trồng thấp chỉ đạt 7-10m<sup>3</sup>/ha/năm, diện tích và chất lượng rừng tự nhiên bị suy giảm, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, nhiều lâm trường làm ăn thua lỗ. Hiện nay, rất ít lâm trường quốc doanh có được một khu rừng tự nhiên thực hiện quản lý theo nguyên tắc bền vững, việc tái sản xuất giản đơn tài nguyên rừng cũng khó thực hiện được.

Thiếu sự định hướng từ cấp vĩ mô đối với hệ thống lâm trường quốc doanh, nên trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế các lâm trường quốc doanh gặp nhiều khó khăn.

#### *1.6. Chưa có những tiến bộ đáng kể trong lĩnh vực tạo giống, kỹ thuật thâm canh rừng và chế biến lâm sản*

Chưa xác định được các tập đoàn cây trồng chủ lực phù hợp với từng tiểu vùng lập địa. Năng suất rừng trồng thấp so với các nước trong khu vực (đến nay năng suất bình quân mới đạt khoảng 7-10m<sup>3</sup>/ha/năm). Trong khai thác và chế biến lâm sản còn lãng phí do quy mô nhỏ, phân tán, công nghệ và thiết bị lạc hậu, sản phẩm chưa đa dạng, chất lượng chưa tốt, giá thành sản phẩm cao so với các nước trong khu vực nên sức cạnh tranh kém.

#### *1.7. Trình độ đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật lâm nghiệp chưa tiếp cận được với trình độ quản lý và trình khoa học kỹ thuật của khu vực và thế giới*

Đội ngũ cán bộ quản lý, tuy được đào tạo có hệ thống, có kinh nghiệm thực tiễn song năng lực và trình độ quản lý chưa đáp ứng trước những đổi mới về kinh tế thị trường. Đội ngũ cán bộ khoa học được đào tạo có hệ thống, có kinh nghiệm thực tiễn và có khả năng tiếp thu công nghệ mới, nhưng ít được tiếp cận về phương pháp và kỹ



thuật của khu vực và thế giới nhất là về công nghệ mới. Trình độ sử dụng các phương tiện, trang thiết bị hiện đại, vốn ngoại ngữ rất yếu. Đội ngũ công nhân kỹ thuật có số lượng lớn, nhưng lực lượng này còn thiếu và mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề, hạn chế về kiến thức chuyên môn kỹ thuật, về trình độ tay nghề...

*1.8. Công tác quản lý nhà nước của các cơ quan chuyên ngành từ Trung ương tới địa phương còn chồng chéo về chức năng. Cơ quan nhà nước về lâm nghiệp ở cấp huyện, xã vừa thiếu, vừa yếu*

Ở cấp Bộ, Cục Lâm nghiệp và Cục Kiểm lâm còn chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ. Cục kiểm lâm vừa làm chức năng là cơ quan thừa hành pháp luật về bảo vệ rừng nhưng đồng thời vẫn được giao một số công việc quản lý, phát triển rừng. Chi cục Kiểm lâm và Chi cục lâm nghiệp ở các địa phương không được tổ chức theo một mô hình thống nhất trong cả nước. Cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp ở cấp huyện rất yếu, lực lượng này chỉ là một bộ phận của Phòng Nông nghiệp -Địa chính giúp UBND huyện về lâm nghiệp; ở cấp xã không có cán bộ chuyên trách, chỉ có cán bộ kiêm nhiệm nhưng kiến thức về kỹ thuật, về quản lý rừng và lĩnh vực kinh tế-xã hội của họ còn nhiều bất cập.

*1.9. Chính sách của nhà nước còn thiếu đồng bộ, một số chính sách còn bất cập và luôn thay đổi, chưa tạo động lực mạnh thu hút người dân và cộng đồng địa phương tham quản lý bảo vệ và phát triển rừng*

*a. Về chính sách giao đất, giao rừng*

Tiến độ giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp còn chậm: đến cuối năm 2000, có khoảng 43% số lâm trường được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất được cấp giấy chiếm 25% tổng diện tích đất các lâm trường được giao. Quá trình giao đất còn nhiều bất cập: trong thời gian dài Nhà nước giao rừng và đất chủ yếu cho các lâm trường, HTX. Ở nhiều nơi đã giao diện tích đất và rừng quá lớn vượt xa khả năng quản lý của lâm trường, nên trên thực tế, có khu vực không có sự quản lý, bảo vệ, trong khi đó nông dân sống gần rừng từ lâu đời lại không có đất hoặc thiếu đất sản xuất. Thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa cơ quan giao đất với cơ quan quản lý sử dụng đất nên việc giao đất thiếu hiệu quả, người nhận đất không có vốn, không phát triển sản xuất được.

*b. Chính sách đầu tư và tín dụng*

Chưa có chiến lược đầu tư dài hạn và phù hợp với đặc điểm sản xuất lâm nghiệp. Dự án 661 quy định dùng vốn ngân sách để trả công khoán bảo vệ rừng không quá 5 năm, sau 5 năm người nhận khoán được hưởng lợi từ rừng theo Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg nhưng cho đến nay chính sách này người dân vẫn chưa được tiếp cận.

Có quá nhiều định mức chi tiêu và những định mức này chưa phù hợp với thực tế và chưa thống nhất. Có sự khác biệt lớn về suất đầu tư giữa dự án trong nước với các chương trình dự án nước ngoài, ngay trong dự án 661 cho phép sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước để khoán bảo vệ rừng với đơn giá khoán bình quân là 50.000đ/ha/năm, nhưng do nhiều nguyên nhân nên có tỉnh lại quy định mức chi cao hơn, có tỉnh lại chi thấp hơn mức quy định nên đã tạo ra sự suy bì giữa người dân ở địa phương này với địa phương khác, dẫn đến sự hiểu lầm rằng người nhận khoán đã bị bớt xén ăn chặn.

Chính sách tín dụng quy định thời hạn vay vốn trồng rừng tùy theo chu kỳ kinh doanh của từng loài cây trồng có nghĩa người vay vốn trồng rừng chỉ trả tiền lãi và tiền vay khi rừng có sản phẩm khai thác chính, nhưng trên thực tế người vay sau 3 năm đã phải trả cả tiền vay và lãi đã gây khó khăn, không khuyến khích các tổ chức, cá nhân vay vốn để trồng rừng.

## 2. Những thách thức đối với ngành lâm nghiệp

*2.1. Địa bàn hoạt động lâm nghiệp rộng lớn có địa hình chia cắt phức tạp; nền kinh tế trong vùng có nhiều đất lâm nghiệp phổ biến là sản xuất nhỏ, tự cấp tự túc mang nặng dấu ấn của nền kinh tế tự nhiên; sự đói nghèo và trình độ dân trí của cư dân địa phương thấp đang là thách thức lớn trong quá trình phát triển lâm nghiệp*

- Đến năm 2003 cả nước có 12.094.518 ha có rừng. Diện tích rừng phân bố rất khác nhau giữa các tỉnh. Có tỉnh diện tích rừng tới hàng trăm ngàn ha như Gia Lai (758.975 ha), nhưng có tỉnh chỉ có vài nghìn ha<sup>(72)</sup> như Bắc Ninh (695ha), Phần lớn rừng phân bố ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

- Cơ cấu kinh tế của các tỉnh trung du, miền núi chủ yếu là nông - lâm nghiệp; các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ kém phát triển, chưa có ngành sản xuất nào được coi là ngành sản xuất hàng hoá đáng kể, nền kinh tế còn mang tính chất tự cung, tự cấp. Trong

---

<sup>72</sup> Kết quả kiểm kê rừng toàn quốc □Ban chỉ đạo kiểm kê rừng Trung ương - 2000

vùng có nhiều đất lâm nghiệp thì diện tích đất nông nghiệp chỉ chiếm từ 11%-15% diện tích đất tự nhiên; diện tích đất lúa nước ít, phân tán, có nơi bình quân chỉ có 200m<sup>2</sup>/người nên một bộ phận dân cư thiếu đất sản xuất nông nghiệp, tình trạng phá rừng để lấy đất sản xuất lương thực vẫn xảy ra làm cho rừng bị hủy hoại, sản xuất nông nghiệp theo lối quảng canh nên hiệu quả sử dụng đất thấp, đất bị xói mòn, thoái hoá. Một bộ phận nhân dân còn dựa vào rừng để giải quyết nhu cầu bức xúc hàng ngày, do đó an ninh lương thực cho cộng đồng cư dân sống ở vùng sâu, vùng xa còn là một thách thức lớn và có ảnh hưởng không nhỏ đến bảo tồn rừng.

- Hàng triệu người nghèo nhất của Việt Nam sống trong rừng hoặc gần rừng. Hiện nay, trong khu vực có đất lâm nghiệp có khoảng 25 triệu người sinh sống trong đó 70% dân số sống dựa vào sản xuất nông - lâm nghiệp. Trình độ dân trí của dân cư ở vùng rừng thấp, ít hiểu biết về pháp luật đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, khó tiếp thu kỹ thuật mới, tính đến năm 2000 có 33% lao động chưa biết chữ; lao động phổ thông chưa qua đào tạo chiếm tới 98%, điều nghịch lý trong sản xuất nông, lâm nghiệp sử dụng gần 68% lao động của cả nước, nhưng số lao động qua đào tạo chỉ chiếm gần 10% tổng số lao động đã qua đào tạo của cả nước <sup>(73)</sup>.

*2.2. Đất chưa sử dụng quy hoạch vào mục đích lâm nghiệp còn nhiều, tuy nhiên phân lớn phân bố ở vùng sâu, vùng xa, độ phì của đất giảm sút, đòi hỏi vốn đầu tư lớn, không hấp dẫn người dân và các tổ chức nhận đất trồng rừng*

Tính đến năm 2003, đất chưa sử dụng ở nước ta còn 6,771 triệu ha, trong đó 91,5% tập trung ở 4 vùng: Trung du và miền núi Bắc Bộ: 50%, khu bốn cũ: 18,6%, Duyên hải miền Trung: 13%, Tây Nguyên: 9,9%, và 8,5% ở các vùng còn lại. Đất đồi núi chưa sử dụng còn nhiều, chất lượng xấu, phân bố ở các vùng có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, cơ sở hạ tầng thấp kém, dân cư ít, thiếu lao động, kinh tế chậm phát triển do vậy đòi hỏi vốn đầu tư lớn khi đưa đất vào sử dụng nên không hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

*2.3. Cơ sở hạ tầng ở các tỉnh có nhiều đất lâm nghiệp rất yếu kém làm cho thế mạnh về rừng không được khai thác tốt, tiếp cận thị trường khó khăn và làm chậm quá trình hình thành các vùng kinh tế lâm nghiệp để phát huy lợi thế của vùng*

---

<sup>73</sup> Báo cáo: Những vấn đề xã hội tác động đến quá trình phát triển lâm nghiệp ở Việt Nam - Phạm Văn Sửu (năm 2000)

Các tỉnh miền núi, biên giới xa các trung tâm kinh tế lớn, hệ thống cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện lưới quốc gia, nước sản xuất và sinh hoạt đã được đầu tư xây dựng, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu khai thác, sử dụng đất và phát triển kinh tế xã hội.

Vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ có 18,8% số xã chưa có đường ô tô đến xã, hệ thống thủy lợi còn thiếu, chỉ có 33% diện tích được tưới bằng công trình thủy lợi, 36,7% xã có điện, 80% hộ được dùng nước sạch. Từ đó, làm mất đi lợi thế về điều kiện tự nhiên trong quá trình phát triển lâm nghiệp.

#### *2.4. Mâu thuẫn giữa bảo tồn rừng với phát triển kinh tế trong vùng lâm nghiệp*

Do sự gia tăng về dân số và do chính sách khai thác lợi dụng rừng và việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác nên diện tích rừng và chất lượng rừng tự nhiên bị suy giảm. Diện tích rừng từ 14 triệu ha năm 1943 xuống còn 9,1 triệu ha năm 1995; Trước năm 1950 cả nước có 250.000 ha rừng ngập mặn, đến năm 1980 còn 137.000 ha, đến năm 1992 còn 78.548 ha<sup>74</sup>. Theo số liệu kiểm kê năm 2000 chỉ còn 71.000 ha. sản lượng khai thác gỗ của toàn xã hội năm 1991 là 4,445 triệu m<sup>3</sup>, đến năm 2003 gỗ khai thác từ rừng tự nhiên<sup>75</sup> chỉ còn 200.000 m<sup>3</sup>.

Quá trình phát triển đã hình thành các tuyến đường giao thông, các hồ đập làm thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp, khu đô thị và vùng kinh tế mới nên đã lấy đi một diện tích lớn đất nông nghiệp, trong khi đó các khu công nghiệp và dịch vụ chưa đủ sức thu hút hết số lao động nông nghiệp bị thu hồi đất đã dẫn đến một bộ phận dân cư đã phá rừng để lấy đất canh tác.

#### *2.5. Năng lực cung cấp lâm sản bị suy giảm, trong khi nhu cầu lâm sản của xã hội vẫn không ngừng tăng lên đã gây áp lực tới rừng*

Năm 1943, Việt Nam có 14 triệu ha rừng, độ che phủ 43%, năm 1991 có 9,175 triệu ha độ che phủ của rừng là 27,8%; năm 2003 có 2,089 triệu ha, độ che phủ của rừng là 36,1%. Tuy diện tích rừng đã tăng, nhưng chất lượng rừng vẫn bị suy giảm, rừng giàu có khoảng 0,2 triệu ha, rừng trung bình có 3,3 triệu ha. Trữ lượng gỗ bình quân của rừng tự nhiên là 76,3 m<sup>3</sup>/ha, của rừng trồng là 20,3 m<sup>3</sup>/ha. Như

<sup>74</sup> Báo cáo: □Phân tích các mô hình tổ chức thu hút nhân dân tham gia quản lý rừng ngập mặn□

<sup>75</sup> Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001-2010

vậy, khả năng cung cấp của rừng bị suy giảm, Nhà nước lại có chủ trương hạn chế khai thác gỗ từ rừng tự nhiên năm 2004 chỉ còn 150.000 m<sup>3</sup>. Gỗ khai thác từ rừng trồng không quá 1,5 triệu m<sup>3</sup>; trong khi nhu cầu cần 3 - 3,5 triệu m<sup>3</sup>. Giải quyết sự mất cân đối trên thì phải nhập khẩu gỗ rừng tự nhiên, song các nước trong khu vực cũng có chủ trương hạn chế xuất khẩu gỗ rừng tự nhiên nên áp lực đối với rừng ở nước ta vẫn còn lớn.

#### *2.6. Dân số tăng nhanh, du canh du cư, di dân tự do vẫn diễn ra đe dọa đến việc bảo tồn và phát triển rừng*

Tính đến 12/1998 đã có khoảng 222 nghìn hộ với khoảng 1 triệu nhân khẩu di dân tự do, chủ yếu từ các tỉnh miền núi phía Bắc vào các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Dân di cư tự do đã tham gia tàn phá rừng, chỉ trong 4 năm (1991-1994) đã có hơn 115.000 ha rừng tự nhiên ở Đắk Lắk; 8.473 ha rừng tự nhiên ở Lâm Đồng bị đốt phá làm nương rẫy. Hiện nay cả nước còn 400 nghìn hộ với gần 2,4 triệu nhân khẩu là đối tượng định canh, số hộ này chủ yếu ở các tỉnh vùng miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên. Tình trạng trên đã đe dọa không nhỏ đến việc bảo tồn và phát triển rừng.

#### *2.7. Nạn mất rừng đã dẫn đến sự suy thoái về tính đa dạng sinh học của rừng và tiềm năng sinh học của đất đai, khả năng phòng hộ của rừng cũng bị giảm sút, dẫn đến việc phục hồi rừng gặp nhiều khó khăn và đòi hỏi vốn đầu tư lớn*

Nạn mất rừng hoặc bị khai thác quá mức, khai thác không hợp lý đã làm cho tính đa dạng sinh học của rừng bị suy thoái, môi trường sống của nhiều loài động vật rừng, thực vật rừng cũng biến mất hoặc bị thoái hoá và đây cũng là nguyên nhân chính làm cho nhiều loài sinh vật rừng đã biến mất hoặc đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Mất rừng làm diện tích đất trống, đồi núi trọc tăng dần. Mặt khác, do kỹ thuật canh tác không hợp lý mà chủ yếu là theo phương thức làm rẫy, đốt nương, nên đất đai bị thoái hoá, muốn phục hồi rừng và nâng cao độ phì của đất thì rất tốn kém, cần nhiều vốn để đầu tư, nhưng với khả năng về tài chính như hiện nay thì đây cũng là một thách thức lớn.

#### *2.8. Khả năng sinh lời của đồng vốn đầu tư trong lâm nghiệp thấp, rủi ro cao, thời hạn thu hồi vốn dài, không hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vốn vào lâm nghiệp, thiếu vốn đã làm chậm lại quá trình phát triển lâm nghiệp*

Sản xuất lâm nghiệp sinh lời thấp là một trong những trở ngại lớn nhất trong quá trình phát triển lâm nghiệp. Việc sinh lời thấp là do các hoạt động lâm nghiệp thường nằm ở vùng sâu vùng xa, cơ sở hạ tầng yếu kém, đất xấu và ở nơi địa hình phức tạp nên suất đầu tư cho 1 ha rừng trồng cao, chi phí khai thác, vận chuyển lớn làm giá thành sản phẩm tăng, chu kỳ kinh doanh dài, dễ gặp rủi ro như: thiên tai, sâu bệnh, chính sách thay đổi, thị trường lâm sản không ổn định... vì vậy, có rất ít nhà đầu tư ở trong và ngoài nước đầu tư vào trồng rừng ở Việt Nam, trong khi nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước hạn chế. Vì vậy tình hình trên đã làm chậm lại quá trình phát triển lâm nghiệp.

*2.9. Lâm trường là doanh nghiệp chủ yếu trong sản xuất lâm nghiệp, nhưng do tác động của cơ chế thị trường, nhiều lâm trường thiếu vốn sản xuất, thiếu việc làm, thu nhập thấp, làm giảm động lực phát triển lâm nghiệp*

Đến năm 2002 cả nước còn 368 lâm trường. Diện tích đất sản xuất của lâm trường thì nhiều, bình quân mỗi lâm trường quản lý 13.589 ha, nhưng vốn sản xuất ít bình quân chỉ có 1.226 triệu đồng/lâm trường, vốn xây dựng cơ bản chỉ có 3.351 triệu đồng/lâm trường và lao động chỉ có 70 người/lâm trường. Tình trạng trên dẫn đến việc quản lý đất đai và tài nguyên rừng bị buông lỏng, đất chưa sử dụng còn nhiều và thường bị lấn chiếm, hiệu quả kinh doanh thấp, có nhiều lâm trường làm ăn thua lỗ; thu nhập của người lao động thấp, có tới 5,4% lao động trong danh sách của lâm trường không có việc làm, tình trạng trên làm giảm động lực phát triển lâm nghiệp.

*2.10. Quy hoạch sử dụng đất ở cấp vĩ mô không ổn định làm cho việc xác định lâm phận quốc gia và phối hợp quy hoạch theo ngành, địa phương và vùng lãnh thổ gặp nhiều trở ngại trong quá trình phát triển lâm nghiệp*

Thiếu sự gắn kết giữa quy hoạch rừng với quy hoạch nông lâm nghiệp, và các ngành khác (giao thông, thủy lợi, xây dựng...). Đây là nguyên nhân cơ bản dẫn đến mâu thuẫn và chồng chéo trong các nội dung quy hoạch sử dụng đất. Các quy hoạch này lại thiếu tính dự báo dài hạn, nên nhiều bản quy hoạch phải liên tục bổ sung điều chỉnh gây mất ổn định trong chỉ đạo và quản lý.

Mâu thuẫn giữa một bên là cá nhân, hộ gia đình thiếu đất sản xuất với một bên là các tổ chức lâm nghiệp của nhà nước được giao nhiều đất lâm nghiệp nhưng quản lý, sử dụng không có hiệu quả.

Ở một số nơi, do quy hoạch đất đai không ổn định, nên dân tự do đã chiếm đất mà Nhà nước chưa giao cho chủ quản lý cụ thể và họ đã sử dụng trong nhiều năm, nay do yêu cầu cần xây dựng những vùng nguyên liệu gỗ tập trung thì đất đã bị phân tán, việc thu hồi đất sử dụng trái phép đó gặp khó khăn, làm cản trở tiến độ thực hiện dự án trồng rừng nguyên liệu.

*2.11. Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp chưa phát triển tương xứng với thế mạnh của lâm nghiệp nói chung và cho từng vùng sinh thái nói riêng. Năng lực nghiên cứu chưa đáp ứng được tình hình mới; thiếu tập trung vào các khía cạnh kinh tế - xã hội, chính sách và thể chế trong lâm nghiệp, chậm ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất lâm nghiệp*

Việc nghiên cứu phát triển lâm sản hàng hoá tại các vùng có điều kiện sinh thái khác nhau trong cả nước, đòi hỏi phải quan tâm đến các yếu tố dân tộc, kinh tế- xã hội và văn hoá, nhưng hiện nay cấu trúc của mạng lưới các cơ sở nghiên cứu chưa đáp ứng được các điều đó.

Hiện nay, trong bối cảnh có những thay đổi và gia tăng số lượng về nhu cầu nghiên cứu, các nhà nghiên cứu và các cơ quan nghiên cứu cảm thấy bị quá tải và đang phải giải quyết các đề tài mà họ không có đủ năng lực và thiếu nguồn kinh phí để tiến hành hoạt động nghiên cứu đáp ứng yêu cầu. Các chiến lược tổng thể liên quan đến xây dựng năng lực nghiên cứu vẫn chưa được đề xuất kể cả ở cấp quốc gia lẫn các cơ quan nghiên cứu cụ thể.

Trong nghiên cứu về lâm nghiệp thiếu tập trung vào các khía cạnh kinh tế- xã hội. Chậm phát triển các tiêu chí đánh giá tác động của lâm nghiệp về kinh tế- xã hội và môi trường. Chậm ứng dụng các kết quả và các khuyến nghị từ các thành quả nghiên cứu.

*2.12. Sau khi hội nhập quốc tế, tham gia AFTA sẽ có cạnh tranh gay gắt trong việc sản xuất kinh doanh lâm nghiệp nhất là các sản phẩm ván nhân tạo là sản phẩm được dự kiến trong dự án trồng mới 5 triệu ha rừng*

Công nghiệp chế biến gỗ của Việt nam ở trình độ thấp so với thế giới và trong khu vực, điều đó được thể hiện cơ sở chế biến phần lớn là quy mô nhỏ, phân tán; công nghệ và thiết bị lạc hậu; nguyên liệu chủ yếu là gỗ tự nhiên, tỷ lệ thành phẩm thấp; sản phẩm chủ yếu là gỗ xẻ và đồ mộc. Các sản phẩm như: ván nhân tạo, bột giấy, đồ gỗ mỹ nghệ chiếm tỷ trọng nhỏ.

**Việt Nam đã gia nhập ASEAN, Khu mậu dịch tự do của ASEAN (AFTA). Theo chương trình này, thuế nhập khẩu của hầu hết các mặt hàng sẽ giảm xuống còn từ 0 - 5%, xoá bỏ cơ chế quản lý theo hạn ngạch, các hàng rào phi thuế quan. Như vậy hàng hoá Việt Nam có cơ hội thâm nhập vào thị trường các nước ASEAN và ngược lại cánh cửa của thị trường Việt Nam được mở rộng hơn đón nhận hàng hoá từ các nước ASEAN. Để hàng hoá thâm nhập và giữ được thị trường của các nước ASEAN, hàng hoá phải có sức cạnh tranh về thị hiếu, chất lượng và giá cả. Đây là thách thức lớn đối với ngành chế biến lâm sản của Việt Nam.**



## PHẦN III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP QUỐC GIA

### 1. Đánh giá hiện trạng về lâm nghiệp

Lâm nghiệp là các hoạt động của con người có sử dụng lao động, tiền vốn, các phương tiện, công cụ và các tiến bộ kỹ thuật để tác động vào rừng và đất lâm nghiệp nhằm quản lý, bảo vệ, xây dựng và sử dụng tài nguyên rừng. Đánh giá hiện trạng hoạt động lâm nghiệp là đánh giá những tác động của con người vào rừng và đất lâm nghiệp để làm thay đổi về tình hình rừng.

#### 1.1. Về tài nguyên rừng

Trong một thời gian khá dài, diện tích rừng tự nhiên của Việt Nam liên tục giảm, giai đoạn từ năm 1943 đến năm 1995 bình quân 1 năm giảm 0,79% diện tích rừng tự nhiên. Tỷ lệ giảm diện tích rừng tự nhiên lớn nhất là giai đoạn từ năm 1980 - 1985 (bình quân một năm là 2,2%). Giai đoạn 1990 đến 1995 tỷ lệ mất rừng chỉ còn 0,42% năm. Từ năm 1995 đến nay, diện tích rừng tự nhiên được phục hồi và tăng 3,15%/năm, Đối với rừng trồng thì từ năm 1976 đến 1999 diện tích trồng rừng hàng năm được tăng lên liên tục, bình quân mỗi năm tăng khoảng 7,85%, tỷ lệ tăng diện tích rừng trồng cao nhất là giai đoạn 1985 - 1999: 10,02%/năm.

Với tổng diện tích rừng hiện nay thì bình quân mới có 0,14 ha/người, xếp vào loại thấp của thế giới (0,97 ha/người). Trữ lượng gỗ bình quân 9,8 m<sup>3</sup> gỗ/người, trong khi đó chỉ tiêu này của thế giới là 75m<sup>3</sup> gỗ/người. Các loài thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm bị mất đi, chức năng phòng hộ và cung cấp của rừng giảm sút rõ rệt.

#### 1.2. Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp

Hiện nay ngành Lâm nghiệp đang chỉ đạo xây dựng 3 loại rừng thành một hệ thống thống nhất trong cả nước.

*Hệ thống rừng đặc dụng* đến nay đã xây dựng được 94 khu với diện tích đất có rừng là 1,55 triệu ha chiếm 13,9% diện tích có rừng trong cả nước, trong đó có 12 vườn quốc gia, 64 khu bảo tồn thiên nhiên, 18 khu văn hóa, lịch sử và môi trường. Rừng đặc dụng được tổ chức theo hình thức các Ban quản lý và được đầu tư từ ngân sách.

*Hệ thống rừng phòng hộ* đến nay đã quy hoạch được 6,0 triệu ha rừng phòng hộ, trong đó rừng phòng hộ đầu nguồn chiếm 5,6 triệu

ha, còn lại 0,4 triệu ha là phòng hộ chống cát bay, chắn sóng biển và phòng hộ môi trường. Rừng phòng hộ được tổ chức theo hình thức các Ban quản lý và được đầu tư từ ngân sách nhà nước.

*Hệ thống rừng sản xuất* diện tích rừng sản xuất hiện có là 4,04 triệu ha (trong đó rừng tự nhiên là 3,17 triệu ha, rừng trồng là 0,87 triệu ha). Rừng sản xuất được giao cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để sản xuất kinh doanh. Nhà nước có chính sách cho vay vốn ưu đãi và hỗ trợ tạo nguồn nhân lực, hướng dẫn ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và các thông tin về thị trường...

### 1.3. Các hoạt động về quản lý, bảo vệ, xây dựng và lợi dụng rừng

*Về quản lý:* Cùng với việc tăng cường phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp cho các cấp chính quyền tỉnh, huyện, xã, Nhà nước còn đẩy nhanh việc thực hiện chủ trương xã hội hoá nghề rừng bằng biện pháp giao đất cho thuê đất để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp và khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh đối với rừng nghèo kiệt. Đã tiến hành giao rừng cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình vào khoảng 8,0 triệu ha chiếm 73,3% diện tích đất có rừng (doanh nghiệp nhà nước 3,6 triệu ha, các ban quản lý 2,1 triệu ha, các tổ chức khác và cá nhân 0,2 triệu ha).

*Về đầu tư:* Từ năm 1993 đến 1998, Nhà nước triển khai thực hiện chương trình 327, lấy hộ gia đình làm đối tượng đầu tư. Kết thúc chương trình này đã giao được 1,6 triệu ha đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân quản lý, bảo vệ; đã phục hồi được 1.368.600 ha rừng (trong đó có 748.100 ha rừng tự nhiên nghèo kiệt và trồng mới 638.500 ha rừng); trồng cây công nghiệp và cây ăn quả được 119.940 ha; tăng đàn gia súc lên được 53.025 con; thực hiện kế hoạch di dân được 92.420, xây dựng được 5.000 km đường liên thôn, liên xã, huyện, 86.400 m<sup>2</sup> trường học, bệnh viện, khai hoang được 24.900 ha đất.

Từ năm 1998 đến năm 2010 được tiếp tục bằng Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, trong đó có 2 triệu ha là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và 3,0 triệu ha rừng sản xuất. Từ năm 1999 - 2003 trồng mới được 1.014.223 ha (Trong đó rừng phòng hộ và đặc dụng 497.594 ha, rừng sản xuất 516.629 ha) và tạo rừng phòng hộ và rừng đặc dụng bằng biện pháp khoanh nuôi được 699.000 ha.

Về khai thác: Thực hiện chủ trương giảm dần sản lượng khai thác gỗ rừng tự nhiên hàng năm, tiến tới đóng cửa rừng tự nhiên <sup>(76)</sup> và tăng khai thác từ rừng trồng. Đồng thời tổ chức, sắp xếp lại các doanh nghiệp để phát triển rừng và sử dụng rừng một cách hợp lý nhất.

Về công nghiệp chế biến bước đầu đã hình thành một mạng lưới hợp lý trên toàn quốc, kinh doanh đa ngành, đa nghề với nhiều thành phần kinh tế tham gia kể cả vốn đầu tư nước ngoài, đến nay toàn quốc có 1.200 doanh nghiệp trong đó có 124 doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý chiếm 10,3%, 252 doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý chiếm 20,8%, 40 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 3,3%, 786 doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác chiếm 65,6%. Cơ cấu sản phẩm như sau: Gỗ xẻ 14%, đồ mộc xây dựng, mộc dân dụng, tàu thuyền, giao thông vận tải 60%, mộc mỹ nghệ 13%, sản xuất ván nhân tạo 8,4%, song, mây, tre, trúc 4,2%. Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến năm 1996 đạt giá trị xuất khẩu 212,2 triệu USD, năm 2000 ước tính đạt 288,2 triệu USD. Khối lượng lâm sản lưu thông ở thị trường trong nước hiện nay vào khoảng từ 2,2 triệu đến 2,5 triệu m<sup>3</sup>. Trong đó gỗ rừng tự nhiên từ 400.000 - 500.000 m<sup>3</sup>, gỗ nhập khẩu từ 300 ngàn - 400 ngàn m<sup>3</sup>, gỗ rừng trồng từ 1,5 triệu đến 1,6 triệu m<sup>3</sup>.

#### 1.4. Các cơ chế chính sách

Chính phủ đang từng bước xây dựng, điều chỉnh và bổ sung một số chính sách để phù hợp với thông lệ quốc tế và những cam kết của Việt Nam đã tham gia ký kết, nhằm đáp ứng các mục tiêu là quản lý, bảo vệ và phát triển được vốn rừng tự nhiên hiện có, bảo tồn tính đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn gen quý hiếm, bảo tồn các loài đặc hữu, bảo vệ nguồn nước và đảm bảo an ninh môi trường và khai thác hợp lý nguồn lợi từ rừng.

### 2. Một số dự báo

#### 2.1. Về môi trường

Việt Nam cũng thực hiện xu hướng về môi trường toàn cầu là sử dụng và đánh giá cao vai trò, chức năng của rừng trong việc khôi phục môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai về thay đổi khí hậu, sa

---

<sup>76</sup> Thông báo số 19TB ngày 28/2/1977 của Văn phòng Chính phủ về ý kiến của Thủ tướng Võ Văn Kiệt về phát triển mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc hướng tới đóng cửa rừng tự nhiên.

mặc hóa, tăng nồng độ CO<sub>2</sub> trong không khí, bảo vệ nguồn nước và cải tạo đất...

Việt Nam đang đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa với tốc độ ngày càng cao nên có tác động rất lớn đến nhu cầu đảm bảo an ninh môi trường, phát triển bền vững của đất nước.

Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển và hoàn thiện hệ thống thủy lợi, thủy điện nên đòi hỏi cấp bách về rừng để bảo vệ, điều tiết nguồn nước một cách bền vững.

Nhiều năm qua thiên tai (lũ lụt, hạn hán) liên tiếp xảy ra ở diện rộng và mức độ ngày càng gia tăng, Chính phủ đang thực hiện nhiều giải pháp để khống chế thiên tai nhằm giảm thiệt hại về người và của đến mức thấp nhất.

## 2.2. Về bảo tồn nguồn gen và tính đa dạng sinh học của rừng

Do mất rừng tự nhiên nên môi trường sống của nhiều loại động vật, thực vật rừng bị thu hẹp, nhiều loài sinh vật rừng bị mất đi hoặc đang có nguy cơ bị tuyệt chủng, tính đa dạng sinh học đang bị suy giảm nhanh chóng.

## 2.3. Nhu cầu sử dụng lâm sản

Dự tính nhu cầu sử dụng gỗ, lâm sản vào năm 2010 như sau:

Nhu cầu	Đơn vị tính	Số lượng
Gỗ trụ nhỏ	1.000 m <sup>3</sup>	350
Nguyên liệu giấy	1.000 m <sup>3</sup>	18.500
NL ván nhân tạo	1.000 m <sup>3</sup>	3.500
Gỗ XDCB và gia dụng	1.000 m <sup>3</sup>	3.500
Củi	1.000 Ster	10.500
Song mây, tre nứa	1.000 tấn	300 - 350
Nhựa thông	1.000 tấn	40
Hoa hồi	1.000 tấn	30

**Gỗ nhập khẩu**

**1.000 m<sup>3</sup>**

**500**

### **3. Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển lâm nghiệp Quốc gia**

#### **3.1. Quan điểm**

**Phát triển lâm nghiệp phải gắn liền với việc bảo vệ và phát triển bền vững của đất nước, phát triển lâm nghiệp một cách toàn diện, có hệ thống trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển theo chiều sâu, đáp ứng yêu cầu đa dạng của nền kinh tế quốc dân.**

**Phát triển lâm nghiệp trên cơ sở áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Gắn công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu, nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng và nghề rừng, trên cơ sở kinh doanh rừng bền vững.**

**Phát triển lâm nghiệp gắn với việc xóa đói, giảm nghèo, góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng và bảo tồn, phát huy văn hoá truyền thống của các dân tộc, không ngừng nâng cao vai trò nguồn lực con người.**

#### **3.2. Mục tiêu phát triển lâm nghiệp đến 2010**

**Bảo vệ bằng được 10,9 triệu ha rừng hiện có, khắc phục tình trạng suy thoái của rừng để tăng độ che phủ của rừng lên 43%.**

**Đầu tư phát triển 3 loại rừng, phấn đấu đến năm 2010 đạt giá trị 2,5 tỷ USD hàng lâm sản xuất khẩu.**

**Đến năm 2010 có 6,0-8,0 triệu lao động tham gia sản xuất lâm nghiệp.**

#### **3.3. Định hướng phát triển lâm nghiệp đến năm 2010**

**Xây dựng vốn rừng với diện tích 16,0 triệu ha, chiếm 48,3% tổng diện tích tự nhiên toàn quốc, trong đó có 6 triệu ha rừng phòng hộ, 2 triệu ha rừng đặc dụng và 8 triệu ha rừng sản xuất. Phát triển lâm nghiệp trên 7 vùng sinh thái: Vùng núi và Trung du phía Bắc, Đồng bằng Bắc bộ, Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Đến năm 2010 sản lượng**

gỗ sẽ là 24,5 triệu m<sup>3</sup> (trong đó gỗ rừng tự nhiên 0,3 triệu m<sup>3</sup>), 0,35 triệu tấn song mây, tre nứa, 0,6 triệu tấn đặc sản khác.

Để đạt mục tiêu phát triển công nghiệp chế biến lâm sản, định hướng của chiến lược tập trung vào các vấn đề sau:

Hình thành vùng nguyên liệu tập trung và nâng cao kỹ thuật canh tác.

Lựa chọn hướng phát triển công nghiệp chế biến phù hợp với từng vùng, từng loại hình nguyên liệu lâm sản và quản lý theo tiêu chuẩn ISO.

Thực hiện liên kết giữa các hộ gia đình, các trang trại với các chủ doanh nghiệp, các nhà khoa học và các cấp chính quyền ở địa phương.

Kết hợp hài hoà giữa chế biến quy mô lớn, tập trung với chế biến thủ công với sơ chế của cơ sở biến vừa và nhỏ và của hộ gia đình.

#### 3.4. Các chương trình, dự án ưu tiên phát triển lâm nghiệp

*Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng* là dự án quốc gia, nhằm nâng độ che phủ rừng toàn quốc lên 43%.

*Chương trình phát triển và quản lý rừng bền vững* với việc xây dựng ổn định 6,0 triệu ha rừng phòng hộ và 2,0 triệu ha rừng đặc dụng.

*Chương trình chế biến gỗ và lâm sản* nhằm nâng cao giá trị của sản phẩm từ rừng, chuyển hướng sử dụng nguyên liệu từ rừng tự nhiên sang nguyên liệu khai thác từ rừng trồng.

*Chương trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực* nhằm tạo ra một đội ngũ các nhà khoa học, các nhà quản lý, cán bộ kỹ thuật, đội ngũ công nhân, các chủ rừng, có năng lực quản lý đáp ứng yêu cầu phát triển lâm nghiệp.

*Chương trình phát triển giống cây trồng lâm nghiệp* nhằm đảm bảo đủ giống cây lâm nghiệp chủ lực có chất lượng tốt cho trồng rừng kinh tế.

*Chương trình điều tra, đánh giá, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng thực hiện trên quy mô tỉnh, vùng và toàn quốc. Phân tích đánh giá và xác định các nguyên nhân gây ra biến động, dự báo biến động tài nguyên rừng.*

*Chương trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực nhằm tạo ra một đội ngũ các nhà khoa học, các nhà quản lý, cán bộ kỹ thuật, đội ngũ công nhân, các chủ rừng có năng lực quản lý đáp ứng yêu cầu phát triển lâm nghiệp.*

## **PHẦN IV. CÔNG CỤ THỰC HIỆN ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP QUỐC GIA**

Thuật ngữ "Công cụ" được dùng dưới đây để chỉ các hoạt động, các phương thức được sử dụng nhằm phát triển lâm nghiệp.

### **1. Quy hoạch các loại rừng**

Quy hoạch các loại rừng được coi là công cụ đầu tiên của hệ thống các công cụ thực hiện định hướng phát triển lâm nghiệp.

**1.1. Xây dựng quy hoạch tổng thể về lâm nghiệp. Xác định rõ lâm phận quốc gia trên thực địa để đảm bảo tính pháp lý và tính ổn định của lâm phận**

Quy hoạch tổng thể về lâm nghiệp là công cụ đầu tiên để cụ thể hoá việc thực hiện định hướng phát triển lâm nghiệp. Nhưng do chưa có quy hoạch ổn định nên lâm phận quốc gia thường thay đổi, do vậy cần có quy hoạch tổng thể lâm phận quốc gia làm cơ sở cho việc phân loại rừng và có kế hoạch đầu tư phát triển rừng. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là lâm phận quốc gia cần được xác định với diện tích bao nhiêu là hợp lý? Và phải được làm rõ ranh giới trên thực địa.

**1.2. Phân chia lâm phận quốc gia thành 3 loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất để làm cơ sở cho việc tổ chức quản lý rừng**

Quy hoạch lâm phận quốc gia thành 3 loại rừng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc xác lập hệ thống quản lý rừng, các giải pháp kỹ thuật tác động thích hợp và làm cơ sở cho việc xây dựng các chính sách quản lý rừng phù hợp với từng loại rừng.

#### **1.2.1. Về quy hoạch rừng đặc dụng**

Đến năm 2010, toàn quốc sẽ có khoảng 2,0 triệu ha rừng đặc dụng; hệ thống rừng đặc dụng gồm: Vườn Quốc gia, Khu Rừng bảo tồn thiên nhiên, Khu rừng văn hóa - lịch sử - môi trường. Hệ thống rừng đặc dụng được sắp xếp theo hướng chọn lọc, tăng diện tích các khu rừng bảo tồn theo tiêu chuẩn quốc tế và giảm bớt số lượng khu rừng bảo tồn theo hướng gộp các khu liên kề làm một hoặc loại bỏ các khu rừng kém giá trị sinh học và chuyển những khu rừng đó sang chế độ quản lý rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất.



### **1.2.2. Về quy hoạch rừng phòng hộ**

Đến năm 2010 có 6 triệu ha rừng phòng hộ: 5,6 triệu ha rừng phòng hộ đầu nguồn, 180.000 ha rừng phòng hộ ven biển, 150.000 ha rừng chống cát bay, 70.000 ha rừng phòng hộ cảnh quan môi trường song cần có tiêu chí xác định rừng phòng hộ và quy hoạch rừng phòng hộ trọng điểm để có hướng và giải pháp quản lý, đầu tư.

### **1.2.3. Đối với rừng sản xuất**

Đến năm 2010 có 8 triệu ha rừng sản xuất (trong đó trồng mới 3 triệu ha rừng kinh tế, gồm 1,0 triệu ha rừng nguyên liệu giấy; 1,2 triệu cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây lấy gỗ, củi gia dụng; 0,4 triệu ha rừng nguyên liệu ván nhân tạo, 0,2 triệu ha rừng cây đặc sản). Trong quy hoạch phải gắn vùng nguyên liệu tập trung với các khu công nghiệp chế biến, trước hết là vùng cung cấp nguyên liệu giấy, ván công nghiệp, gỗ trụ mỏ và cây đặc sản. Xác định quy mô các cơ sở chế biến phù hợp với khả năng sản xuất nguyên liệu của từng vùng nhằm phát huy lợi thế của vùng kinh tế đó.

## **2. Hoàn thiện và nâng cao năng lực hệ thống tổ chức quản lý về lâm nghiệp**

Hệ thống quản lý về lâm nghiệp bao gồm hệ thống quản lý nhà nước về lâm nghiệp và hệ thống quản lý rừng và đất lâm nghiệp của các đơn vị cơ sở.

### **2.1. Hệ thống quản lý Nhà nước về lâm nghiệp**

Hệ thống này được thiết lập trên cơ sở phân định rõ mối quan hệ giữa quản lý theo ngành với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ để tránh sự chồng chéo và không rõ trách nhiệm về quản lý lâm nghiệp.

#### **2.1.1. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về lâm nghiệp**

Củng cố các Chi cục Lâm nghiệp và Chi cục Kiểm lâm; các huyện bổ sung cán bộ lâm nghiệp cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các xã có cán bộ lãnh đạo chuyên trách về nông, lâm nghiệp để giúp UBND làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp.

Ở các tỉnh có nhiều diện tích rừng và đất lâm nghiệp cần thành lập Chi cục Lâm nghiệp và bố trí đủ cán bộ theo tiêu chuẩn công

chức. Ở những tỉnh không đủ điều kiện thành lập Chi cục Lâm nghiệp, cần có Phòng Lâm nghiệp hoặc tối thiểu phải có 1 kỹ sư lâm nghiệp để chuyên trách theo dõi về công tác lâm nghiệp. Ở các xã có nhiều rừng và đất lâm nghiệp cần bố trí một cán bộ chuyên trách lâm nghiệp.

### **2.1.2. Phân định trách nhiệm cụ thể của mỗi cấp chính quyền trong việc thực hiện quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp**

*a. Về điều tra phân loại rừng, phân định ranh giới rừng, thống kê theo dõi diễn biến về rừng và đất lâm nghiệp*

Định kỳ 5 năm Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức điều tra, phúc tra rừng, xác định các loại rừng, thống kê rừng, lập bản đồ rừng và đất lâm nghiệp và công bố diễn biến tài nguyên rừng. UBND cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức điều tra phân loại rừng, thống kê, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. UBND cấp huyện và xã có trách nhiệm thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của địa phương.

*b. Về lập quy hoạch và kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp*

Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức thực hiện việc lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trong phạm vi toàn quốc, trình Thủ tướng Chính phủ xét duyệt. UBND cấp huyện và xã tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương trình UBND cấp trên trực tiếp xét duyệt. Đối với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh do UBND tỉnh phê duyệt sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và PTNT và được HĐND thông qua. Kỳ của quy hoạch là 10 năm, kỳ của kế hoạch là 5 năm và được cụ thể ra từng năm

## **2.2. Hệ thống quản lý rừng và đất lâm nghiệp của các đơn vị cơ sở (còn gọi là chủ rừng)**

### **2.2.1. Hệ thống quản lý rừng đặc dụng**

Mỗi khu rừng đặc dụng có diện tích tập trung từ 1.000 ha trở lên được thành lập Ban quản lý rừng (trường hợp đặc biệt có thể nhỏ hơn

1.000 ha), hoạt động theo cơ chế đơn vị sự nghiệp kinh tế. Biên chế ban quản lý khu rừng đặc dụng bình quân 1.000 ha được 1 biên chế, tối thiểu mỗi Ban quản lý được biên chế 5 người<sup>(77)</sup>. Ban quản lý rừng đặc dụng có nhiệm vụ tổ chức quản lý, bảo vệ, xây dựng và sử dụng khu rừng đặc dụng; khôi phục và bảo tồn nguyên vẹn các hệ sinh thái; bảo tồn tính đa dạng sinh học của khu rừng đặc dụng.

### 2.2.2. Hệ thống quản lý rừng phòng hộ

Khu rừng phòng hộ có diện tích tập trung từ 5.000 ha trở lên được thành lập Ban quản lý rừng. Biên chế ban quản lý rừng phòng hộ bình quân 1.000 ha rừng có một định suất biên chế, tối thiểu mỗi Ban quản lý được biên chế 7 người. Ban quản lý rừng có trách nhiệm trước Nhà nước về quản lý, bảo vệ, xây dựng và sử dụng rừng phòng hộ theo đúng các quy định của pháp luật.

### 2.2.3. Hệ thống quản lý rừng sản xuất

#### 2.2.3.1. Hệ thống các lâm trường quốc doanh

Trong những năm tới tiến hành sắp xếp lại lâm trường quốc doanh nhằm tạo ra động lực mới, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất đai, tài nguyên rừng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và miền núi. Căn cứ vào hiệu quả sản xuất, kinh doanh; mục đích sử dụng của từng loại rừng, vai trò của lâm trường trên địa bàn, để sắp xếp, phát triển các lâm trường theo hướng tách nhiệm vụ xã hội ra khỏi chức năng kinh doanh của lâm trường: Duy trì lâm trường có nhiều rừng sản xuất, có hướng sản xuất và kinh doanh có lãi; chuyển lâm trường quản lý nhiều rừng đặc dụng, rừng phòng hộ sang ban quản lý hoạt động theo đơn vị sự nghiệp; chuyển lâm trường quy mô nhỏ sang loại hình dịch vụ cho sản xuất lâm nghiệp và giải thể lâm trường làm ăn thua lỗ.

Trong quá trình sắp xếp lại lâm trường, cần nghiên cứu để hình thành các tập đoàn sản xuất (như liên hiệp vùng, liên hiệp cấp tỉnh) có khả năng tập hợp và điều tiết quá trình xây dựng rừng và phát triển sản xuất hoặc thành lập các tổng công ty với hình thức liên

---

<sup>77</sup> Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/01/2001 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên

doanh giữa lâm trường và nhà máy để trồng rừng nguyên liệu và chế biến lâm sản<sup>(78)</sup>.

#### *2.2.3.2. Hỗ trợ, giúp đỡ để phát triển kinh tế hộ nông dân thật sự trở thành đơn vị kinh tế tự chủ*

Đến năm 2000 Nhà nước đã giao khoảng 1,97 triệu ha đất có rừng và 1,1 triệu ha đất đồi núi chưa sử dụng cho khoảng gần 1 triệu hộ gia đình, cá nhân sử dụng. Bình quân 3 ha/một hộ. Có khoảng 46.000 hộ nhận khoán quản lý rừng từ các lâm trường quốc doanh và các ban quản lý rừng với tổng diện tích 1,86 triệu ha, chiếm hơn 10% trong tổng diện tích đất lâm nghiệp, bình quân 4ha/hộ. Trong thời gian tới ngoài việc giao và khoán rừng cho các hộ gia đình, cá nhân vấn đề đặt ra là phải có chính sách hỗ trợ, khuyến khích để họ mở rộng sản xuất, phát triển trang trại rừng.

### **3. Đẩy mạnh giao đất, giao rừng**

Đến năm 2002, Nhà nước đã giao khoảng 8,0 triệu ha, chiếm 73,3% tổng diện tích đất có rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, hiện còn gần 3 triệu ha rừng, chiếm 27,4% tổng diện tích đất có rừng vẫn do cấp huyện, cấp xã quản lý thông qua lực lượng kiểm lâm. Trong những năm tới cần tập trung để hoàn thành việc giao đất giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để tất cả diện tích rừng của cả 3 loại rừng đều có chủ.

### **4. Khoa học, công nghệ và khuyến lâm**

#### **4.1. Khoa học và công nghệ**

##### **4.1.1. Về giống cây trồng**

- Xác định lại cơ cấu cây trồng cho từng vùng và cụ thể hóa loài cây trồng chính cho từng điều kiện lập địa đến tận huyện, xã. Đổi mới tập đoàn cây trồng trong lâm nghiệp bao gồm cả cho rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất. Xác lập tập đoàn giống có chất lượng cao cho từng vùng sinh thái, cần ưu tiên chọn các loài cây mọc nhanh, đa tác dụng vừa cho sản phẩm được thị trường chấp nhận,

---

<sup>78</sup> Quyết định số 199/QĐ-BNN-PTLN ngày 22/01/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt "Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001-2010"

vừa có tác dụng phòng hộ, vừa cho gỗ vừa cho các sản phẩm khác, không phân biệt đó là loài cây bản địa hay nhập nội.

- Tiếp tục đầu tư cho công tác nghiên cứu, ứng dụng để chọn tuyển các loài cây có năng suất cao để trồng rừng nguyên liệu cũng như nghiên cứu hệ thống các biện pháp kỹ thuật lâm sinh tiên tiến, tiến tới hoàn thiện quy trình trồng rừng cao sản bằng cây con mô hom.

- Xây dựng các khu rừng giống và cơ sở sản xuất cây giống có chất lượng cao cho một số vùng trọng điểm như: vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung và Bắc Trung Bộ. Tổ chức tốt các dịch vụ về giống, chuyển giao tiến bộ về giống, đưa giống mới đến người sử dụng.

- Xây dựng quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; hệ thống hoá các quy trình quy phạm kỹ thuật trồng rừng cho các loài cây bản địa phổ biến. Đảm bảo hạt giống đưa ra trồng rừng phải được cấp chứng chỉ kiểm nghiệm. Tăng cường chức năng quản lý Nhà nước về giống cây rừng, thực hiện cấp chứng chỉ hạt giống.

#### 4.1.2. Nghiên cứu phục hồi rừng tự nhiên

Nghiên cứu và áp dụng các biện pháp lâm sinh phù hợp để nâng cao chất lượng rừng tự nhiên đặc biệt là các giải pháp phục hồi rừng tự nhiên trên đất nương rẫy không sử dụng, ở rừng đã khai thác cạn kiệt nhằm phục hồi cảnh quan, nâng cao khả năng phòng hộ và cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ, coi trọng việc đầu tư cho bảo vệ, khoanh nuôi và súc tiến tái sinh tự nhiên.

#### 4.1.3. Phát triển kỹ thuật tiên tiến, làng nghề truyền thống để chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ

Phát triển chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên cơ sở lấy thị trường làm mục tiêu. Hiện tại chất lượng sản phẩm chế biến từ lâm sản còn thấp, giá thành cao nên rất khó cạnh tranh trong quá trình hội nhập. Mặt khác, do việc hạn chế dần khai thác gỗ rừng tự nhiên vì vậy cần chuyển hướng sử dụng các thiết bị và kỹ thuật chế biến sử dụng nguyên liệu gỗ khai thác từ rừng trồng. Khôi phục và đầu tư phát triển các làng nghề truyền thống, hình thành mạng lưới vệ tinh về chế biến lâm sản đặc biệt là các mặt hàng thủ công mỹ nghệ. Nhập khẩu công nghệ, thiết bị chế biến hiện đại.

## 4.2. Về khuyến lâm

Phát triển hệ thống khuyến lâm trên cơ sở xã hội hóa, đặc biệt ở địa phương cơ sở. Nội dung của khuyến lâm là phổ cập các chính sách của Nhà nước liên quan đến rừng và nghề rừng, hướng dẫn về thị trường, chuyển giao kỹ thuật lâm nghiệp và kỹ thuật canh tác bền vững trên đất dốc. Việc phổ biến kỹ thuật và công nghệ được thực hiện thông qua các mô hình sản xuất hiệu quả cao và các mô hình quản lý rừng bền vững. Coi trọng xây dựng hệ thống khuyến nông cơ sở và quan tâm nhiều hơn đối với đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số và những người nghèo.

## 5. Chứng chỉ rừng

Chứng chỉ rừng được coi là công cụ mềm để thiết lập quản lý rừng bền vững (QLRBV) nhằm vừa đảm bảo đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế, vừa đảm bảo các mục tiêu về môi trường và xã hội. Để đảm bảo rừng sản xuất được quản lý bền vững, trước hết các cơ sở sản xuất kinh doanh rừng phải đạt "Tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững". Để xác nhận QLRBV thì phải tổ chức đánh giá và cấp chứng chỉ rừng. Hiện đã có các tổ chức cấp chứng chỉ, như: Hội đồng quản trị rừng quốc tế (FSC) hoặc được FSC uỷ quyền (như Smartwood, Hội đất/soil association), SGS). Việc cấp chứng chỉ rừng chỉ thực hiện ở đơn vị quản lý, chưa có cấp chứng chỉ ở cấp quốc gia. Lợi ích của cấp chứng chỉ là sản phẩm từ rừng có tính cạnh tranh cao trên những thị trường coi trọng bảo vệ rừng và môi trường. Nếu có quy trình theo dõi quá trình hình thành sản phẩm từ khâu khai thác đến thành phẩm, gọi là chuỗi hành trình (Chain of custody) thì sản phẩm được dán nhãn của tổ chức cấp chứng chỉ.

## 6. Các chính sách khuyến khích

### 6.1. Chính sách đất đai

Tiếp tục rà soát đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các lâm trường quốc doanh. Giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình trồng rừng nguyên liệu, tạo điều kiện gắn lao động với đất đai, đảm bảo môi trường đất, khoảnh rừng có chủ quản lý cụ thể.

Mở rộng hình thức cho thuê, đấu thầu đất để trồng rừng. Khuyến khích tập trung đất đai hình thành các trang trại trồng rừng nguyên

liệu. Mở rộng và củng cố quyền của người được giao đất, thuê đất cũng như làm rõ và đơn giản hoá thủ tục để người sử dụng đất thực hiện các quyền của mình.

## **6.2. Chính sách tài chính**

### **6.2.1. Về huy động vốn**

Vốn Ngân sách Nhà nước (gồm cả vốn viện trợ không hoàn lại): được bố trí hàng năm trong kế hoạch để đầu tư cho việc bảo vệ rừng hiện có, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng mới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

Vốn tín dụng, vốn tự có của các doanh nghiệp, vốn huy động trong dân, quỹ hỗ trợ đầu tư, vốn vay nước ngoài... để đầu tư phát triển rừng sản xuất, đầu tư xây dựng và nâng cấp các cơ sở chế biến các sản phẩm từ rừng.

Vốn ngoài nước: thu hút vốn đầu tư cho các tổ chức, cá nhân, vốn vay(ODA), viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, Chính phủ, FDI...

### **6.2.2. Về lãi suất huy động và lãi suất cho vay**

Nhà nước có chính sách đối với các tổ chức tín dụng cho vay vốn trồng rừng với lãi suất ưu đãi, thời gian vay phù hợp với loài cây trồng và đặc điểm sinh thái từng vùng. Đối với doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản khác được áp dụng mức lãi ưu đãi so với các ngành công nghiệp khác.

Tiếp tục duy trì việc cho vay không lãi đối với hộ thuộc diện chính sách xã hội, hộ gia đình nghèo, khó khăn, ở các vùng còn gặp nhiều khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

### **6.2.3. Về hỗ trợ đầu tư**

Nhà nước đầu tư cho việc bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, xây dựng rừng giống quốc gia, bảo vệ và phát triển các loài thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm, xây dựng hệ thống quản lý rừng hiện đại, thống kê, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến

tài nguyên rừng, xây dựng lực lượng chữa cháy rừng chuyên ngành và trang thiết bị, phương tiện phục vụ chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng.

Nhà nước có chính sách hỗ trợ việc bảo vệ và làm giàu rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo kiệt, trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý, trồng cây đặc sản; hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung; có chính sách khuyến lâm và hỗ trợ nông dân ở nơi khó khăn trong việc phát triển rừng, chế biến, tiêu thụ lâm sản.

#### 6.2.4. Một số vấn đề khác

Ban hành các quy chế nhằm tăng cường nguồn tài chính cho hoạt động lâm nghiệp thông qua việc đồng tài trợ của các chủ thể cùng hưởng lợi ích do rừng mang lại, như: thủy lợi, thủy sản, nông nghiệp, du lịch và năng lượng.

Ở những địa phương khó có thể tiếp cận thị trường và khi tín dụng không đóng vai trò quan trọng, cần phải kết hợp vốn đầu tư ít với cung cấp nhiều dịch vụ khuyến lâm miễn phí và kết hợp với các nguồn dự trữ hỗ trợ lương thực khẩn cấp. ở những địa phương có thể tiếp cận thị trường được, tín dụng có thể cho vay thông qua sự hỗ trợ của các tổ chức cơ sở để nhận vốn vay của Ngân hàng

Nhà nước có chính sách về tín dụng ưu đãi cho trồng rừng sản xuất và hỗ trợ kỹ thuật như cung cấp hạt giống, cây con để giảm chi phí đầu tư.

Về quỹ bảo vệ và phát triển rừng: việc thành lập quỹ bảo vệ và phát triển rừng nhằm mục đích từng bước tạo thêm nguồn vốn để hỗ trợ đầu tư phát triển rừng. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng được hình thành từ nguồn tài trợ các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài khai thác, chế biến xuất nhập khẩu lâm sản hưởng lợi từ rừng hoặc có ảnh hưởng trực tiếp đến rừng.



### 6.3. Chính sách hưởng lợi

Nhà nước có chính sách hưởng lợi<sup>(79)</sup> đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp phù hợp với từng loại rừng ở thời điểm được giao, thuê, nhận khoán rừng, gồm: gỗ, củi; các lâm sản ngoài gỗ; sản phẩm nông nghiệp trồng xen, vật nuôi; sản phẩm nuôi trồng thủy sản; tiền công trả bằng tiền; được sử dụng một phần diện tích đất không có rừng được giao hoặc nhận khoán để sản xuất nông nghiệp.

### 6.4. Chính sách khai thác và chính sách thị trường lâm sản

#### 6.4.1. Về khai thác

Đối với rừng tự nhiên Nhà nước hạn chế sản lượng khai thác gỗ, chỉ khai thác ở những khu rừng giàu hoặc trung bình, đình chỉ khai thác gỗ ở những vùng rừng quá nghèo, thực hiện các biện pháp tiết kiệm gỗ, thay thế sử dụng gỗ củi bằng nguyên vật liệu khác, nhập khẩu gỗ để đáp ứng nhu cầu trước mắt về gỗ trong nước.

Đối với rừng trồng tổ chức hoặc cá nhân bỏ vốn để trồng rừng thì tổ chức, cá nhân đó có quyền quyết định thời điểm và phương thức khai thác theo quy định về quy chế khai thác gỗ và lâm sản. Các cơ sở kinh doanh, chế biến lâm sản được tự do mua bán lâm sản khai thác hợp pháp từ rừng trồng. Các đơn vị kinh doanh lâm sản có đủ điều kiện được phép nhập khẩu gỗ với số lượng không hạn chế, trong đó được miễn thuế nhập khẩu gỗ nguyên liệu.

#### 6.4.2. Về thị trường

Xây dựng chính sách và chiến lược thị trường lâm sản. Đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, nghiên cứu tìm hiểu thị trường và thị hiếu người tiêu dùng để sản xuất những sản phẩm thích hợp nhằm chiếm lĩnh thị trường và thu lợi nhuận cao. Nghiên cứu để đưa ra các chính sách tiêu thụ sản phẩm cho dân, chú trọng sản phẩm từ rừng trồng. Rà soát và xoá bỏ các thủ tục phiền hà cản trở việc tiêu thụ sản phẩm từ rừng trồng. Khuyến khích chế biến và xuất khẩu sản phẩm từ rừng trồng đã qua chế biến.

---

<sup>79</sup> Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng chính phủ về Quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.

## **6.5. Chính sách thuế**

### **6.5.1. Thuế tài nguyên**

Về lâu dài, Pháp lệnh thuế tài nguyên cần được nâng lên thành luật với phạm vi điều chỉnh rộng hơn, căn cứ tính thuế chi tiết hơn. Thuế tài nguyên cần phải trở thành nguồn thu đặc biệt, đồng thời trở thành công cụ đặc lực trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động khai thác, khuyến khích sử dụng hợp lý tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

### **6.5.2. Thuế VAT**

Chỉ nên áp dụng một phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ thuế. Các hộ kinh doanh nếu không đủ điều kiện áp dụng phương pháp tính thuế này thì áp dụng phương pháp kê khai trực tiếp hoặc khoán thuế. Nếu hộ kinh doanh quá nhỏ thì miễn thuế.

### **6.5.3. Thuế xuất, nhập khẩu**

Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải được xây dựng phù hợp với các cam kết quốc tế về lịch trình cắt giảm thuế quan khi tham gia ký kết các điều ước quốc tế. Đối với các sản phẩm gỗ rừng trồng đã qua chế biến khi xuất khẩu nên áp dụng thuế suất bằng 0 (0%). Nhà nước nên giảm thuế nhập khẩu gỗ so với hiện nay. Thuế suất thuế xuất khẩu đối với sản phẩm làm từ gỗ rừng tự nhiên giữ nguyên mức như hiện nay.

### **6.5.4. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp nên tiếp tục cải cách theo hướng thống nhất điều chỉnh giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Các đối tượng là cá nhân kinh doanh sẽ chuyển sang nộp thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ chỉ đánh vào các đối tượng là pháp nhân kinh tế với các quy định thông thường hơn, áp dụng mức thuế suất ưu đãi nhất theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 15%) dựa trên cơ sở coi nông, lâm nghiệp là lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư; cần có thời gian miễn giảm thuế đối với các cơ sở kinh tế mới thành lập.

## **6.6. Chính sách xã hội**

### **6.6.1. Phát triển nguồn nhân lực**

Nhà nước đầu tư củng cố hệ thống đào tạo kỹ thuật ngành lâm nghiệp, có chính sách đào tạo đối với con em nông dân, con em đồng bào các dân tộc thiểu số, con em cán bộ công nhân viên theo học các bậc trung cấp, cao đẳng và đại học, trên đại học để phục vụ lâu dài sự nghiệp phát triển lâm nghiệp.

Đào tạo lại và bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý và công chức của ngành triển lâm nghiệp. Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức kiểm lâm cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ mới.

Nhà nước hỗ trợ thực hiện các chương trình phổ cập có liên quan đến môi trường và nghề rừng cho nông dân. Tạo hành lang thông thoáng về pháp luật để người lao động trong lâm nghiệp phát huy tiềm năng nội lực, sử dụng hợp lý đất đai, tài nguyên rừng.

### **6.6.2. Chính sách định canh định cư và phát triển vùng kinh tế mới**

Nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo địa bàn sản xuất ổn định, nhất là về sản xuất lương thực, thực phẩm và hỗ trợ phát triển sản xuất có chính sách mạnh mẽ giúp các hộ còn du cư, du canh để định canh, định cư có điều kiện thuận lợi về phát triển sản xuất, ổn định đời sống. Những hộ di cư tự do đã đến các địa phương, chính quyền địa phương nơi có dân đến phải bố trí đồng bào vào vùng quy hoạch, tạo điều kiện làm ăn sinh sống cho đồng bào.

## PHẦN V. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP TỈNH

### 1. Tình hình xây dựng chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Tỉnh

#### 1.1. Tình hình chung

Tính đến năm 2002 đã có 44 tỉnh có rừng trong tổng số 64 tỉnh, Thành phố của cả nước đã xây dựng kế hoạch phát triển lâm nghiệp đến năm 2010, trong đó có 7 tỉnh xây dựng *Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh* (Đắc Lắc, Thanh hoá, Vĩnh Phúc, Sơn La, Nghệ An, Quảng trị và Thừa Thiên - Huế ), số tỉnh còn lại xây dựng *Quy hoạch phát triển lâm nghiệp/hoặc Quy hoạch phát triển Nông nghiệp và nông thôn/ hoặc Quy hoạch phát triển ba loại rừng.*

#### 1.2. Kết cấu trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp hoặc quy hoạch tổng thể lâm nghiệp tỉnh

Tất cả các Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh hoặc Quy hoạch tổng thể Lâm nghiệp tỉnh đều có điểm về đích là đến năm 2010 và được thể hiện qua 3 phần chính:

- Phần thứ nhất là hiện trạng ngành lâm nghiệp tỉnh, gồm: khái quát điều kiện kinh tế, xã hội, tự nhiên và hiện trạng ngành lâm nghiệp của tỉnh cũng như những diễn biến về rừng trong giai đoạn 1992 - 2000 (có một số tỉnh lấy năm 1995 hoặc 1996 làm mốc đánh giá diễn biến tài nguyên rừng).

- Phần thứ hai là nội dung phát triển lâm nghiệp tỉnh, gồm: những quyết sách của chính quyền tỉnh về mục tiêu, định hướng chiến lược và các giải pháp để phát triển toàn diện ngành lâm nghiệp tỉnh, những chương trình ưu tiên thực hiện cho từng giai đoạn 2, năm 5 năm và cả thời kỳ, đây cũng được xem như kế hoạch thời gian để thực hiện chiến lược.

- Phần thứ ba là phần kết luận và kiến nghị, nhằm khẳng định lại sự đúng đắn của mục tiêu và tính khả thi của chiến lược phát triển lâm nghiệp. Đồng thời đề xuất những vấn đề cần được chính quyền tỉnh và Chính phủ xem xét giải quyết cả về nguồn kinh phí, chính sách, hành lang pháp lý... để chiến lược có được các điều kiện cần và đủ trong quá trình triển khai thực hiện.

### 1.3. Nhận xét

Các Chiến lược/hoặc Quy hoạch tổng thể phát triển lâm nghiệp tỉnh đều phản ánh được hiện trạng lâm nghiệp của địa phương. Đưa ra quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển. Xác định các chương trình, dự án ưu tiên trong việc thực hiện chiến lược. Tuy nhiên, việc xây dựng chiến lược có tồn tại là chưa có sự thống nhất trong cả nước về phương pháp, trình tự, nội dung. Chiến lược còn nặng về nội dung quy hoạch, còn nhiều tỉnh chưa xây dựng chiến lược phát triển lâm nghiệp, nhiều tỉnh xây dựng Quy hoạch Phát triển Lâm nghiệp từ các năm 1998 - 1999 nên phân định hướng chưa sát với định hướng phát triển lâm nghiệp quốc gia

## 2. Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh Đắk Lắk <sup>(80)</sup>

### 2.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

#### 2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

**Khí hậu:** có 6 tháng mùa khô và 6 tháng mùa mưa rõ rệt, nhiệt độ trung bình tháng 22<sup>0</sup>-26<sup>0</sup>,3C, độ ẩm trung bình trên 80%, lượng mưa trung bình 1500-2400 mm.

**Tài nguyên đất:** có 7 nhóm đất, trong đó có 2 nhóm đất chính là nhóm đất xám (Acrisol) 763.458 ha và nhóm đất đỏ (Ferrasol) 704.494 ha, phân bố hầu hết ở các huyện. Quỹ đất đỏ Bazan chiếm 55,6% của toàn Tây nguyên.

**Tài nguyên nước:** có 3 hệ thống sông chính chảy qua (sông Ba, sông Đông Nai, sông Srepok). Tổng lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm 70% tổng lượng dòng chảy trong năm.

#### 2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

**Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 1991 - 1995:** GDP bình quân một năm tăng 9,56% (trong đó ngành nông, lâm nghiệp tăng 9,10%). GDP bình quân đầu người tăng từ 218 USD (1991) lên 258 USD (1995). **Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 1995 - 2000** là 13,64% (ngành nông, lâm nghiệp tăng 15,2%). GDP bình quân đầu người tăng từ 285,53 USD (1996) lên 390,00 USD (2000).

---

<sup>80</sup> Quyết định số 1421/QĐ-UB ngày 19/5/2003 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt " Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2001- 2010.

Tỷ trọng giá trị ngành nông, lâm trong cơ cấu các ngành kinh tế của tỉnh tăng dần từ 64,42% (1990) lên 71,5% (1995) và 77,3% (2000) nhưng sản xuất lâm nghiệp có xu hướng giảm (năm 1995 đạt 154.009 triệu VNĐ thì năm 2000 chỉ còn 89.512 triệu VNĐ) phản ánh thực trạng một nền kinh tế thuần nông (80% dân số thu nhập bằng sản xuất nông nghiệp).

### 2.1.3. Đánh giá phát triển ngành Lâm nghiệp giai đoạn 1991 - 2000

#### Tài nguyên rừng

Tổng diện tích rừng hiện có 1.134.584 ha, chiếm 57% diện tích tự nhiên và phân bố trên 7 vùng sinh thái, bình quân 0,53 ha/người. Tổng trữ lượng gỗ: 108 triệu m<sup>3</sup> và gần 1 tỷ cây tre nứa, bình quân 58,6 m<sup>3</sup>/người. Rừng trồng có 10.908,6 ha với trữ lượng 611.224 m<sup>3</sup>. Năng suất bình quân 8-12 m<sup>3</sup>/ha/năm.

#### Quản lý bảo vệ và xây dựng vốn rừng.

Rừng sản xuất chiếm 51,1% tổng diện tích đất quy hoạch cho ngành lâm nghiệp, hầu hết diện tích rừng sản xuất do lâm trường quản lý.

Rừng phòng hộ chiếm 24,5%, Rừng đặc dụng chiếm 24,4%, hầu hết các diện tích nói trên Nhà nước giao cho các Ban quản lý, kinh phí hoạt động được ngân sách Nhà nước cấp.

#### Về tổ chức sản xuất kinh doanh

Có 38 Lâm trường Quốc doanh. Về chế biến lâm sản có 48 doanh nghiệp (34 doanh nghiệp Nhà nước, 14 doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác)... có 18 đơn vị có quy mô lớn, sản xuất hàng tinh chế tập trung.

#### Về nguồn nhân lực

Tổng số cán bộ, công nhân ngành Lâm nghiệp có trên 5.000 người (khối Lâm trường 1.500 người có 320 người có trình độ đại học, 300 người có trình độ Trung học, khối các Ban quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ có 136 người, trong đó đại học 40 người, trung học 30 người, khối doanh nghiệp có 3.000 người còn lại là lực lượng khác.

## 2.2. Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001 - 2010

### 2.2.1. Một số dự báo

Nhu cầu bảo tồn tính đa dạng sinh học và phòng hộ: Quy hoạch cho mục đích phòng hộ là 278.182 ha (chiếm 24,5% diện tích rừng), cho mục đích bảo tồn tính đa dạng sinh học là 276.224 ha (chiếm 24,4% diện tích rừng).

Nhu cầu gỗ, lâm sản: Năm 2005 gỗ gia dụng cần 87.200 m<sup>3</sup>/năm và năm 2010 là 96.000 m<sup>3</sup>/năm. Đối với gỗ sản xuất công nghiệp đến 2010 cần khoảng 145.000 m<sup>3</sup>/năm (trong đó cho ván nhân tạo là 65.000 m<sup>3</sup>/năm). Chất đốt vào năm 2005 là 4.087.000 Ster củi và năm 2010 là 4.680.000 Ster củi.

Nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp là 1.200.055 ha (chiếm 61,23%).

### 2.2.2. Mục tiêu phát triển

<i>Các chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn 2001 - 2005</i>	<i>Giai đoạn 2006 - 2010</i>
- Độ che phủ	50,1%	57%
- Rừng phòng hộ	240.606 ha	278.182 ha
- Rừng đặc dụng	246.950 ha	276.224 ha
- Rừng sản xuất	504.802 ha	580.179 ha
- Sản lượng gỗ chính phẩm	60.000 m <sup>3</sup> /năm	50.000 m <sup>3</sup> /năm
- Sản lượng gỗ tận thu	20.000 m <sup>3</sup> /năm	30.000 m <sup>3</sup> /năm
- Sản lượng gỗ rừng trồng	30.000 m <sup>3</sup> /năm	50.000 m <sup>3</sup> /năm
- Sản lượng củi	1.500.000 Ster/năm	2.000.000 Ster/năm
- Kim ngạch xuất khẩu	10.000.000 USD/năm	20.000.000 USD/năm

### 2.2.3. Định hướng phát triển

- *Xây dựng và phát triển ba loại rừng*

Rừng đặc dụng: 276.224 ha (24,4%) có trữ lượng 20,85 triệu m<sup>3</sup>

Rừng phòng hộ: 278.182 ha (24,5%) có trữ lượng 30,60 triệu m<sup>3</sup>

Rừng sản xuất: 580.179 ha (51,1%) có trữ lượng 50,77 triệu m<sup>3</sup>

*- Công nghiệp khai thác đến năm 2010.*

Khai thác gỗ chính phẩm: 50.000 m<sup>3</sup>

Khai thác gỗ tận thu: 30.000 m<sup>3</sup>

Khai thác gỗ rừng trồng: 50.000 m<sup>3</sup>

*- Công nghiệp chế biến đến năm 2010.*

Gỗ xẻ XDCB: 10.000 m<sup>3</sup>

Ván nhân tạo: 25.000 m<sup>3</sup>

Mộc tinh chế: 35.000 m<sup>3</sup>

Mộc dân dụng: 15.000 m<sup>3</sup>

#### 2.2.4. Giải pháp thực hiện

Có 4 Giải pháp thực hiện là: Tổ chức; Khoa học và công nghệ; Phát triển nguồn nhân lực; Cơ chế chính sách.

#### 2.2.5. Dự án, chương trình ưu tiên

Có 8 Dự án, chương trình ưu tiên là: Dự án Quốc gia trồng mới 5 triệu ha rừng; chương trình phát triển giống cây trồng lâm nghiệp; bảo tồn đa dạng sinh học; phát triển và quản lý rừng bền vững; giao đất giao rừng; phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản; phát triển nguồn nhân lực; theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.



### **3. Đề cương Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh**

#### **Chương 1. Những quy định chung**

##### **1. Căn cứ và cơ sở pháp lý xây dựng "Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh"**

Bao gồm các văn kiện của Đảng, các văn bản quy pháp pháp luật của Nhà nước Trung ương, văn bản của các Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ và các văn bản của tỉnh có liên quan đến rừng và nghề rừng.

##### **2. Mục đích, yêu cầu xây dựng " Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh"**

###### **2.1. Mục đích**

**2.1.1. Phục vụ cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực thi nhiệm vụ phát triển lâm nghiệp và tổng hợp chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn;**

**2.1.2. Phục vụ cho việc lập quy hoạch, các chương trình, dự án ưu tiên và xây dựng kế hoạch trung hạn, ngắn hạn về phát triển lâm nghiệp của tỉnh.**

###### **2.2. Yêu cầu**

**2.2.1. Phải cụ thể hoá chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia trên địa bàn tỉnh, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; đáp ứng cho yêu cầu trước mắt và cho lâu dài.**

**2.2.2. Phải đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn và tính khách quan. Nội dung, bố cục rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu.**

**2.2.3. Phải có sự tham gia rộng rãi của các tổ chức, cá nhân trực tiếp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.**

##### **3. Cơ quan xây dựng, thẩm định và phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh**

###### **3.1. Cơ quan xây dựng**

**3.1.1. Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;**

**3.1.2. Cơ quan phối hợp:** Các Sở, Ban, Ngành có liên quan (Chi cục Kiểm lâm, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nội vụ, Sở Lao động -Thương binh và Xã hội...), UBND huyện có rừng, Hạt Kiểm lâm, Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý phòng hộ, lâm trường trên địa bàn.

### **3.2. Cơ quan thẩm định**

**3.2.1. Cơ quan chủ trì:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**3.2.2. Cơ quan phối hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính

### **3.3. Cơ quan phê duyệt**

Ủy ban nhân dân tỉnh

## **4. Thành quả xây dựng Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh**

### **4.1. Về văn bản**

- Báo cáo "Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh giai đoạn 2001-2010" và các phụ biểu, bản đồ và bảng biểu, các báo cáo chi tiết từng hợp phần)

- Tờ trình xin phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh;

- Quyết định phê duyệt Chiến lược của UBND tỉnh.

### **4.2. Bản đồ tỷ lệ 1/100.000**

**4.2.1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và tài nguyên rừng.**

**4.2.2. Bản đồ quy hoạch phát triển lâm nghiệp đến năm 2010.**

## **Chương 2. Nội dung và trình tự các bước tiến hành**

Xây dựng báo cáo "Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh" gồm 5 bước:

**1- Thành lập Ban chỉ đạo và tổ công tác.**

**2- Thu thập những thông tin cần thiết có liên quan.**

**3- Tổng hợp, nghiên cứu phân tích các thông tin.**

**4- Viết dự thảo báo cáo "Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh".**

**5- Thẩm định và phê duyệt "Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh".**

**Bước 1: Thành lập ban chỉ đạo và tổ công tác**

**1. Thành lập ban chỉ đạo cấp tỉnh**

**Trưởng ban: Phó chủ tịch UBND tỉnh; Phó ban thường trực là Giám đốc hoặc Phó giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; và các thành viên là Giám đốc hoặc Phó giám đốc các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch UBND các huyện trọng điểm có rừng, Giám đốc các đơn vị lâm nghiệp trực thuộc Trung ương trên địa bàn (nếu có). Ban chỉ đạo có nhiệm vụ lập kế hoạch và tổ chức thực hiện việc xây dựng chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh;**

**2. Thành lập tổ công tác**

**Gồm các thành viên: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Phát triển Lâm nghiệp; Chi cục kiểm lâm; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài nguyên và môi trường; Sở Tài chính; Sở Khoa học và Công nghệ; Đoàn Điều tra quy hoạch nông, lâm nghiệp.**

**Tổ công tác có nhiệm vụ: Tham mưu cho Ban chỉ đạo lập kế hoạch xây dựng chiến lược phát triển lâm nghiệp; thực thi kế hoạch xây dựng chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh; thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin; dự thảo chiến lược phát triển lâm nghiệp; thu thập ý kiến đóng góp; hoàn chỉnh dự thảo chiến lược trình cấp liên quan thẩm định và phê duyệt.**

**Bước 2: Thu thập thông tin có liên quan và nghiên cứu bổ sung**

**1. Thu thập bản đồ**

**- Bản đồ hành chính tỉnh.**

**- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và 3 loại rừng của tỉnh có ranh giới xã.**

**- Bản đồ giao đất giao rừng của các huyện, thị xã trong tỉnh.**

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và phát triển rừng của các chương trình, dự án lâm nghiệp, công nghiệp chế biến trong vùng (nếu có).

## **2. Thu thập các tài liệu có liên quan và nghiên cứu bổ sung**

- Các tài liệu có liên quan (như đã nêu ở điểm 1 phần 1).

- Tài liệu về quy hoạch, quản lý bảo vệ, xây dựng, sử dụng rừng của tỉnh và hoạt động của Dự án 661, các dự án lâm nghiệp khác trên địa bàn.

- Tài liệu về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và những tài liệu quy hoạch ngành khác có liên quan trên địa bàn.

- Những thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và vị trí ngành lâm nghiệp trong kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Cơ cấu tổ chức đội ngũ cán bộ, lao động lâm nghiệp của địa phương.

## **Bước 3: Tổng hợp và nghiên cứu phân tích các thông tin**

### **1. Thông tin cần được phân tích đánh giá và tổng hợp**

**1.1. Thông tin về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội và vị trí, vai trò của ngành lâm nghiệp trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.**

**1.2. Thông tin về cơ chế, chính sách và định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội cả nước, khu vực và trong tỉnh.**

**1.3. Thông tin về diễn biến đất đai, tài nguyên rừng, về khai thác, vận chuyển, chế biến và thị trường; khoa học công nghệ; phát triển nguồn nhân lực, đầu tư, hợp tác quốc tế vv...**

**1.4. Phân tích và dự báo các điều kiện, yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất lâm nghiệp.**

**1.5. Phân tích xác định quan điểm và mục tiêu nhiệm vụ phát triển.**

**1.6. Tổng hợp xây dựng định hướng phát triển lâm nghiệp.**

**1.7. Xác định các giải pháp chủ yếu phát triển ngành lâm nghiệp**

**1.8. Xác định các chương trình và dự án ưu tiên. trình tự, bước đi, tổ chức thực hiện chiến lược.**

## **2. Phương pháp phân tích tổng hợp thông tin**

**Gồm: Phương pháp cùng tham gia; Phương pháp chuyên gia; Phương pháp thống kê; Phương pháp phân tích mô hình; Phương thủ công, sử dụng công nghệ thông tin để xây dựng hệ thống bản đồ và số liệu.**

## **3. Công cụ sử dụng để phân tích tổng hợp thông tin**

- Máy tính và máy in gồm cả máy in bản đồ màu khổ lớn (nếu có).
- Các phần mềm chuyên dùng (Map/Info, ArcView, Arc/Info v.v...).
- Hệ thống câu hỏi, khung lô gích và biểu đồ, bảng biểu.
- Công cụ thủ công và bán thủ công như máy tính, văn phòng phẩm...

**Bước 4: Xây dựng thành quả báo cáo “Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh”**

- 1. Viết báo cáo □Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh□**
- 2. Lập tờ trình thẩm định và phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp**

**Bước 5: Thẩm định và phê duyệt “Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh”**

- Tổ chức các cuộc hội thảo và lấy ý kiến góp ý bằng văn bản của UBND cấp huyện và các đơn vị sở, Ban, Ngành cấp tỉnh có liên quan.
- Xin ý kiến thẩm định bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, Ngành có liên quan nêu tại khoản 2 mục III chương 1.
- Trình UBND tỉnh phê duyệt.

### **Chương 3. Xây dựng thành quả báo cáo**

#### **1. Đề cương (hướng dẫn viết) chiến lược Phát triển lâm nghiệp tỉnh**

Sau một số nội dung như: Mục lục, lời cảm ơn, giải thích từ ngữ, tóm tắt chiến lược và đặt vấn đề. Báo cáo có 3 phần sau:

**Phần thứ nhất: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội**

**1. Vị trí địa lý và đặc điểm tự nhiên: vị trí địa lý, đặc điểm về khí hậu, đất đai, tài nguyên rừng và các tài nguyên khác.**

**2. Đặc điểm kinh tế - xã hội: Dân cư, dân trí, lao động; cơ cấu kinh tế và chuyển dịch kinh tế, cơ sở hạ tầng, tình hình tài chính và đầu tư nước ngoài.**

**Phần thứ hai: Đánh giá hoạt động lâm nghiệp tỉnh giai đoạn 1991 - 2000 và hiện trạng của ngành lâm nghiệp (2001 - 2003)**

**1. Đánh giá hoạt động lâm nghiệp giai đoạn 1991 - 2000**

**2. Hiện trạng ngành lâm nghiệp hiện nay (2000 - 2003)**

- Tài nguyên rừng và tình hình sử dụng đất lâm nghiệp.
- Quản lý bảo vệ và phát triển rừng.
- Cơ cấu tổ chức quản lý ngành và tổ chức sản xuất lâm nghiệp.
- Về ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực.
- Cơ chế chính sách lâm nghiệp.
- Những chương trình quốc gia, dự án đầu tư về lâm nghiệp.
- Hiệu quả ngành lâm nghiệp.

**3. Tồn tại và thách thức: tồn tại cơ bản, những lợi thế và thách thức**

**Phần thứ ba: Chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp (2001 - 2010)**

**1. Một số dự báo**

- Dự báo về dân số, phụ nữ, dân tộc thiểu số và đói nghèo.

- Dự báo về nhu cầu phát triển rừng và môi trường: về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; nhu cầu về gỗ và lâm sản cho tiêu dùng trong nước và cho xuất khẩu; dự báo về thị trường lâm sản.

- Dự báo về nhu cầu sử dụng đất.

- Dự báo về phát triển khoa học và công nghệ.

- Các dự báo khác.

## 2. Quan điểm và mục tiêu phát triển

### a. Quan điểm

b. *Mục tiêu*: gồm mục tiêu chung đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 và mục tiêu cụ thể trên các mặt kinh tế, xã hội và môi trường như: Độ che phủ rừng toàn tỉnh (%); xây dựng các loại rừng (ha); sản lượng gỗ và lâm sản (rừng trồng và rừng tự nhiên m<sup>3</sup>); kim ngạch xuất khẩu; giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo và phát triển nguồn nhân lực.

## 3. Định hướng phát triển lâm nghiệp

Phát triển ba loại rừng, phát triển theo vùng, phát triển chế biến lâm sản và các lĩnh vực khác mà tỉnh quan tâm.

## 4. Những giải pháp chủ yếu

a. *Về tổ chức và thể chế*: Đổi mới quản lý nhà nước các cấp; đổi mới lâm trường quốc doanh; xã hội hoá nghề rừng và lồng ghép các chương trình...

b. *Về khoa học, công nghệ*: Về giống; khuyến lâm; phục hồi rừng tự nhiên; khoa học, công nghệ trong chế biến; công nghệ thông tin trong quản lý và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng...

c. *Giải pháp cơ chế chính sách khuyến khích phát triển*: Chính sách giao, cho thuê, khoán rừng và chính sách chính sách hưởng lợi; chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư và các chính sách khác.

d. *Giải pháp phát triển nguồn nhân lực*: Đào tạo mới, đào tạo lại, tập huấn, nâng cao trình độ, năng lực cho cán bộ quản lý và cán bộ

kỹ thuật; đào tạo đội ngũ giảng viên và đầu tư cơ sở vật chất cho các trường đào tạo.

*e. Giải pháp về tài chính:* về ngân sách nhà nước, huy động vốn đầu tư trong và ngoài nước; về quản lý và sử dụng các nguồn vốn.

## **5. Các chương trình, dự án ưu tiên**

Trong đó nêu rõ mục tiêu, nội dung và dự kiến kinh phí cho từng chương trình, dự án: Giao, cho thuê, khoán rừng và đất lâm nghiệp; đổi mới lâm trường; chương trình, dự án bảo vệ và phát triển rừng (dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, trồng rừng nguyên liệu tập trung và trồng cây phân tán, giống cây trồng lâm nghiệp, phòng chống và chữa cháy rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các chương trình khác); phát triển công nghiệp chế biến lâm sản; xúc tiến thương mại; điều tra, đánh giá, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; đào tạo nguồn nhân lực...

## **6. Những giả định, mong muốn đạt được**

Hệ thống chính sách đồng bộ, thông thoáng; sự đáp ứng của các nguồn vốn; ảnh hưởng và rủi ro về kinh tế, môi trường, xã hội, thiên tai, dịch bệnh...

**Phần thứ tư: Tổ chức thực hiện và kế hoạch đầu tư cho chiến lược**

### **1. Tổ chức thực hiện**

Phân công chức năng, nhiệm vụ cho các cấp, các ngành liên quan; xây dựng kế hoạch hành động và các giải pháp trong đó chia từng giai đoạn cụ thể.

### **2. Giám sát, đánh giá**

Các chỉ số, chỉ tiêu đánh giá, mục tiêu và kết quả đánh giá; phương pháp thu thập, phân tích thông tin; tiến trình, kế hoạch giám sát đánh giá.

### **3. Tài chính**

Khái toán nhu cầu tài chính cho chiến lược, cho từng chương trình cụ thể, phân rõ nguồn vốn, khả năng, biện pháp huy động.



#### **4. Dự đoán hiệu quả chiến lược**

Về kinh tế, xã hội, môi trường.

**Phần thứ năm: Kết luận, kiến nghị**

Về cơ chế, chính sách, về đầu tư, về thẩm định và phê duyệt chiến lược.

**Phụ lục**

##### **1. Bản đồ và bảng biểu**

###### *1.1. Bản đồ*

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và tài nguyên rừng của tỉnh tỷ lệ 1/100.00 (theo quy trình kỹ thuật xây dựng bản đồ của Viện Điều tra quy hoạch rừng)

- Bản đồ quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh đến năm 2010, tỷ lệ 1/100.000 (theo quy trình kỹ thuật xây dựng bản đồ của Viện ĐTQHR)

*1.2. bảng biểu* (Theo quy định tại quyết định 147/QĐ/BNN, ngày 19/11/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

##### **2. Báo cáo nghiên cứu điểm (Báo cáo chi tiết phần 1, 2, 3, 4)**

##### **3. Giới thiệu tài tham khảo**

**4. Tờ trình đề nghị phê duyệt chiến lược; biên bản hội thảo và các văn bản thẩm định.**



**PHẦN VI. CHƯƠNG TRÌNH LÂM NGHIỆP QUỐC TẾ LIÊN  
QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP VIỆT  
NAM**

**1. Chương trình hỗ trợ về pháp chế lâm nghiệp Việt Nam của các tổ chức Quốc tế**

Từ năm 1998 đến năm 2000 có khoảng 26 tổ chức Chính phủ, phi Chính phủ và Quốc tế đã thực hiện khoảng 43 dự án hỗ trợ Việt Nam trong lĩnh vực phát triển lâm nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực, trong đó có dự án đã kết thúc và có nhiều dự án đang tiếp tục thực hiện.

*Nhóm Dự án Tăng cường năng lực quản lý rừng* có 3 dự án trong đó:

- Đã kết thúc năm 2000 : 1 dự án
- Sẽ kết thúc vào năm 2003 : 2 dự án

*Nhóm Dự án Hỗ trợ xây dựng chính sách hỗ trợ cải cách hành chính/hỗ trợ năng lực quản lý ngành Lâm nghiệp* có 4 dự án, trong đó :

- Đã kết thúc vào năm 2002 : 2 dự án
- Sẽ kết thúc vào năm 2003 : 2 dự án

*Nhóm dự án hỗ trợ quản lý rừng bền vững/hỗ trợ về lâm nghiệp cộng đồng/hỗ trợ về quản lý tài nguyên rừng có sự tham gia của cộng đồng dân cư* có 8 dự án, trong đó:

- Đã kết thúc trước năm 2002 : 1 dự án
- Đã kết thúc trong năm 2002 : 3 dự án
- Sẽ kết thúc vào năm 2003: 2 dự án
- Sẽ kết thúc vào năm 2005: 2 dự án

*Nhóm dự án hỗ trợ về bảo vệ rừng/hỗ trợ quy hoạch đất đai/hỗ trợ phát triển nông thôn* có 4 dự án, trong đó:

- Đã kết thúc trong năm 2002 1 dự án

- Sẽ kết thúc vào năm 2003                    1 dự án
- Sẽ kết thúc vào năm 2004                    1 dự án
- Sẽ kết thúc vào năm 2006                    1 dự án

*Nhóm dự án về phát triển lâm nghiệp có 3 dự án, trong đó :*

- Sẽ kết thúc vào năm 2003                    1 dự án
- Sẽ kết thúc vào năm 2004                    1 dự án

*Nhóm dự án về bảo tồn đa dạng sinh học có 11 dự án, trong đó:*

- Đã kết thúc trước năm 2002                1 dự án
- Đã kết thúc trong năm 2002                1 dự án
- Sẽ kết thúc vào năm 2003                    8 dự án
- Sẽ kết thúc vào năm 2005                    1 dự án

*Nhóm dự án về hỗ trợ trồng rừng/hỗ trợ giống cây lâm nghiệp có 10 dự án, trong đó:*

- Đã kết thúc trong năm 2002                3 dự án
- Sẽ kết thúc vào năm 2003                    1 dự án
- Sẽ kết thúc vào năm 2004                    1 dự án
- Sẽ kết thúc vào năm 2005                    1 dự án
- Sẽ kết thúc vào năm 2006                    1 dự án
- Sẽ kết thúc vào năm 2007                    1 dự án
- Sẽ kết thúc vào năm 2008                    1 dự án
- Sẽ kết thúc vào năm 2009                    1 dự án

**Tổng các dự án do các tổ chức Quốc tế hỗ trợ có liên quan về pháp chế của ngành lâm nghiệp là 21 dự án, trong đó có 13 dự án sẽ hoàn thành từ năm 2003 đến năm 2006.**

## **2. Đánh giá sơ bộ về kết quả chương trình rừng toàn cầu (PROFOR toàn cầu) của Chương trình phát triển liên hợp quốc (UNDP) <sup>(81)</sup>**

### **2.1. Giới thiệu về những hoạt động của PROFOR liên quan đến ngành lâm nghiệp Việt Nam**

Năm 1980 Việt Nam bước đầu tiếp cận chương trình rừng toàn cầu (PROFOR) và là thành viên chính thức tham gia chương trình này. Đầu năm 1999 PROFOR Việt Nam được coi là một công cụ của dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, nhằm nghiên cứu một số vấn đề liên quan đến chiến lược, chính sách, kinh nghiệm quản lý rừng theo hướng bền vững, phát triển kinh tế nông thôn miền núi.

Mục tiêu của PROFOR là xúc tiến quản lý rừng bền vững và hình thành đối tác cần thiết ở cấp Quốc gia để duy trì sự đóng góp của rừng vào việc phát triển kinh tế, ổn định đời sống cho người dân, đặc biệt là đối với người dân vùng núi và hướng tới mục tiêu phát triển rừng bền vững của Quốc gia.

#### **PROFOR có ba hợp phần**

- Xác định chiến lược quản lý rừng bền vững. Mục tiêu là tăng cường năng lực Quốc gia quản lý rừng bền vững dựa vào những hiểu biết tốt hơn về các nhân tố có ảnh hưởng tới các sách lược quản lý rừng bền vững.

- Tăng cường các chương trình lâm nghiệp Quốc gia và các thỏa thuận đối tác lâm nghiệp như là công cụ quản lý rừng bền vững. Mục tiêu của hợp phần này là các tiếp cận áp dụng trong quá trình lập kế hoạch và xây dựng chương trình để thực thi các giải pháp quản lý rừng bền vững.

- Phát triển các cơ chế tài chính mới cho quản lý rừng bền vững, đặc biệt quan tâm đến đối tác giữa Quốc gia với khu vực tư nhân. Mục tiêu của hợp phần này là tăng cường các cơ chế tài chính mới để hỗ trợ cho việc thực thi các chương trình lâm nghiệp Quốc gia, các thỏa thuận đối tác trong điều kiện phù hợp. Đặc biệt tập trung vào đối tác giữa Nhà nước với tư nhân.

---

<sup>81</sup> Lịch sử Tóm tắt của việc xây dựng chính sách lâm nghiệp từ thực địa của PROFOR giai đoạn 1998-2001 xuất bản tháng 3/2002

**Có 3 chủ đề cụ thể được đề cập trong mỗi hợp phần**

- Các cộng đồng dân cư địa phương tham gia quản lý rừng bền vững.
- Quản lý rừng bền vững để phát triển ngành công nghiệp rừng.
- Bảo tồn rừng nghiêm ngặt và các hoạt động liên quan với sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương và các tổ chức cá nhân.

**Có 5 lĩnh vực hoạt động chính của PROFOR**

- Đánh giá và nghiên cứu các thông tin hiện có.
- Phát triển năng lực thực hiện các nỗ lực hiện có.
- Khảo sát ở hiện trường theo các chủ đề.
- Chuẩn bị các tài liệu về các ý tưởng mới.
- Hội thảo Quốc tế.

## **2.2. Nội dung hoạt động của PROFOR về phát triển chính sách lâm nghiệp**

Từ tháng 8/1998 đến cuối năm 2001 PROFOR hoạt động ở một số hiện trường đã được lựa chọn theo các tiêu chí đề ra, xây dựng các mô hình điểm thuộc các vùng khác nhau của đất nước: xã Nhật Sơn, Kim Bôi, Hoà Bình; xã Xuân Lộc, Phú Lộc, Hoà Bình; xã IaMnông, Chư Pảh, Gia Lai; xã Hoà Hiệp, Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại các vùng này đã có những hoạt động nỗ lực của đối tác để đạt mục tiêu đã đặt ra của PROFOR ở các địa phương nhằm rút ra những kết luận có giá trị cho việc phát triển chính sách ở cấp Quốc gia.

## **2.3. Kết quả hoạt động của PROFOR**

- Về phát triển chính sách lâm nghiệp: Đã hình thành khuôn khổ làm chính sách của PRPFOR Việt Nam.
- Đánh giá về các biện pháp của Chính phủ Việt Nam về lâm nghiệp bền vững.
- Đưa ra phương pháp luận về hoạt động hiện trường.
- Đưa ra các bước hoạt động hiện trường.
- Các nhiệm vụ phụ cần đề cập trong hoạt động hiện trường.

- Đánh giá chung về kết quả hoạt động của PROFOR.

*Về thực hiện các hợp phần của PROFOR và hoạt động hiện trường ở*

PROFOR đã thực hiện được một số hoạt động tại tỉnh Hoà Bình và Thừa Thiên - Huế như sau:

- Phát hiện các yếu tố cản trở quản lý rừng bền vững (tại 4 điểm)
- Thử nghiệm một giải pháp (tại một điểm).
- Những cố gắng để quản lý rừng bền vững (tại 3 điểm lựa chọn)

PROFOR đã khởi xướng một quá trình trên quy mô huyện do địa phương chỉ đạo trong quy hoạch và điều phối các dự án liên ngành.

- Về phát triển chính sách lâm nghiệp: Đã hình thành khuôn khổ làm chính sách của PRPFOR Việt Nam.

- Đánh giá các biện pháp của Chính phủ về lâm nghiệp bền vững.
- Đưa ra phương pháp luận về hoạt động hiện trường
- Đưa ra các bước hoạt động hiện trường.
- Các nhiệm vụ phụ cần đề cập trong hoạt động hiện trường
- Đánh giá chung về kết quả hoạt động của PROFOR

PROFOR Việt Nam đã hoàn thành phương pháp luận trong quản lý rừng tự nhiên dựa vào cộng đồng và trở thành một trong những công cụ hữu ích giúp Cục Lâm nghiệp tìm giải pháp và cách tiếp cận mới cho các vấn đề then chốt liên quan đến chính sách của Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.

### **3. Những Chương trình Hỗ trợ phát triển lâm nghiệp của các tổ chức Quốc tế trong thời gian tới**

Từ năm 2002 có nhiều tổ chức Chính phủ, phi Chính phủ và tổ chức Quốc tế đã có những chương trình hỗ trợ phát triển lâm nghiệp cho ngành Nông nghiệp và PTNT. Trong đó có khoảng 11 tổ chức với khoảng 7 dự án. Các dự án được bắt đầu hình thành vào năm 2002 và 2003.

Đây là số dự án mới hình thành ngoài các dự án đã hình thành trước năm 2002 và đang được tiếp tục thực hiện cho các năm sau.

Nhóm dự án hỗ trợ phát triển ngành lâm nghiệp/và tăng cường năng lực cho Cục phát triển lâm nghiệp có 5 dự án, trong đó:

- Kết thúc vào năm 2003                      4 dự án

**- Sẽ kết thúc vào năm 2005      1 dự án**

**Nhóm dự án về hỗ trợ kỹ thuật phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống đồng bào dân tộc thiểu số có 1 dự án, dự kiến kết thúc vào năm 2003.**

**Nhóm dự án về trồng rừng có 1 dự án, dự kiến kết thúc vào năm 2010.**



## **PHỤ LỤC 1: CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP/HOẶC QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP CỦA MỘT SỐ TỈNH**

### **I. Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp của tỉnh Sơn La <sup>(82)</sup>**

#### **1. Hiện trạng về hoạt động Ngành Lâm nghiệp giai đoạn 1992 - 2000.**

##### **1.1. Bộ máy tổ chức quản lý và kinh doanh lâm nghiệp**

- Hệ thống cơ quan chuyên ngành về lâm nghiệp: ở cấp tỉnh có Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm, ở cấp huyện có phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và hạt Kiểm lâm.

- Các đơn vị sản xuất và quản lý rừng: Trước năm 1990 có 16 đơn vị quốc doanh với 2.877 lao động làm nhiệm vụ khai thác, cung ứng lâm sản, trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng theo chỉ tiêu Nhà nước giao. Năm 2000 có 7 lâm trường, 1 Ban quản lý rừng với 478 lao động làm nhiệm vụ trồng rừng quản lý bảo vệ rừng. Hiện nay toàn ngành lâm nghiệp tỉnh có 807 người.

##### **1.2. Hiện trạng tài nguyên rừng**

Diện tích rừng hiện có 480.657 ha chiếm 34,2% tổng diện tích tự nhiên; trong đó rừng tự nhiên là 458.208 ha chiếm 95,3% diện tích rừng (rừng giàu và trung bình có 71.610 ha bằng 19,7%) và rừng trồng có diện tích 22.449 ha chiếm 4,7% diện tích đất có rừng và 10.102 ha vườn rừng, cây ăn quả.

Tổng trữ lượng gỗ là 16.475.367 m<sup>3</sup> và 203.302.000 cây tre nứa, trong đó rừng tự nhiên có 16.321.289 m<sup>3</sup> gỗ và 203.081.000 cây tre nứa (rừng giàu và rừng trung bình có trữ lượng khoảng 8,7 triệu m<sup>3</sup> đạt bình quân 122 m<sup>3</sup>/ha), rừng trồng phần lớn đang ở cấp tuổi 1, trữ lượng rừng trồng đạt 155.000 m<sup>3</sup> gỗ và 220.000 cây tre nứa, năng suất bình quân khoảng 9-10 m<sup>3</sup>/ha/năm.

##### **1.3. Công tác quản lý, xây dựng vốn rừng**

Đã giao rừng, đất lâm nghiệp được 684.970ha và khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình được 270.000ha. Từ năm 1991 đến năm 2000

---

<sup>82</sup> Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh Sơn La do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và trình UBND tỉnh, nhưng chưa được phê duyệt.

nhịp độ tăng bình quân của tổng sản phẩm toàn tỉnh là 97,7%, của ngành nông-lâm-ngư nghiệp là 14,83%; cơ cấu ngành nông-lâm-ngư nghiệp trong tổng sản phẩm của tỉnh bình quân mỗi năm giảm - 2,4%; nhịp độ tăng bình quân hàng năm của giá trị sản xuất nông nghiệp là 14,23% và của trồng rừng, bảo vệ rừng là 29,43% chiếm 6,04% tổng chi ngân sách tỉnh.

#### **1.4. Khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản**

Từ năm 1991-2000 toàn tỉnh khai thác 806.973m<sup>3</sup> gỗ, 12 triệu ster củi và 41,92 triệu cây tre nứa. Đến nay hàng năm các doanh nghiệp lâm nghiệp chỉ còn khai thác từ 2.000m<sup>3</sup> đến 3.000m<sup>3</sup> gỗ và từ 1 triệu đến 2 triệu cây tre, nứa.

Toàn tỉnh có 5 doanh nghiệp chế biến gỗ công suất 18.800m<sup>3</sup> sản phẩm trong đó ván dăm 1.300m<sup>3</sup>, xẻ XDCB 11.400m<sup>3</sup>, mộc gia dụng 2.400m<sup>3</sup>, ván ghép hình 1.500m<sup>3</sup>, làm nan nẹp 2.200m<sup>3</sup> và 2.500 tấn giấy các loại. các sản phẩm tiêu thụ trong tỉnh chiếm 70%.

#### **1.5. Thuận lợi và thách thức.**

- Sơn La có diện tích lớn, đất lâm nghiệp còn tốt, điều kiện khí hậu, thời tiết thuận lợi cho cây trồng, lực lượng lao động nhiều và cần cù, có sự quan tâm của Nhà nước đối với sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Cơ sở hạ tầng thấp kém, trình độ sản xuất và nhận thức của người dân yếu kém, chính sách về lâm nghiệp và bộ máy quản lý còn nhiều bất cập.

### **2. Chiến lược phát triển Lâm nghiệp giai đoạn 2001 - 2010**

#### **2.1. Một số dự báo đến năm 2010**

- Tổng dân số đạt: 1.100.000 người (tỷ lệ tăng dân số 1,9)
- Nhu cầu về gỗ gia dụng: 110.000 m<sup>3</sup>
- Nhu cầu về củi: 1.500.000 Ster
- Nhu cầu về tre, nứa: 6.000.000 cây
- Nhu cầu gỗ phục vụ công trình thủy lợi: 100.000 m<sup>3</sup> (tính từ 2005)

## 2.2. Quan điểm phát triển lâm nghiệp

Phát triển lâm nghiệp góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, đáp ứng yêu cầu về phòng hộ đầu, phát triển kinh tế và xoá đói giảm nghèo; phát triển lâm nghiệp trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến và gắn liền với bảo tồn, phát huy văn hoá truyền thống của các dân tộc.

## 2.3. Mục tiêu

- Nâng độ che phủ của rừng lên 40% vào năm 2005 và 60% năm 2010

- Bảo vệ 480.657ha rừng hiện có

- Tạo mới bằng khoanh nuôi tái sinh 300.000ha

- Trồng mới 100.000ha - 200.000ha

- Thực hiện giao đất giao rừng, công tác quy hoạch rừng, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, xây dựng và hoàn thiện hệ thống sản xuất cây giống.

## 2.4. Nội dung phát triển lâm nghiệp đến năm 2010

### 2.4.1. Phát triển 3 loại rừng

**Rừng phòng hộ:** Quản lý bảo vệ 384.526ha, khoanh nuôi tái sinh 250.000 ha, trồng rừng mới 36.000 ha chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách.

**Rừng đặc dụng:** Thành lập 4 khu bảo tồn thiên nhiên với 4 Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý 80.000 ha đất tự nhiên (bảo vệ 67.252 ha, khoanh nuôi 20.000 ha, trồng mới 3.000 ha). Kinh phí từ ngân sách và hỗ trợ của Quốc tế.

**Rừng sản xuất:** có 2 phương án. Phương án 1: có 158.880ha rừng sản xuất (bảo vệ 28.800ha rừng, khoanh nuôi 60.000ha, trồng mới 70.000ha). Phương án 2: có 310.880ha rừng sản xuất (bảo vệ 28.800ha, khoanh nuôi 90.000ha, trồng mới 192.000ha). Nguồn kinh phí chủ yếu vay từ quỹ hỗ trợ phát triển và ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần .

#### **2.4.2. Phát triển lâm nghiệp theo vùng**

**Phát triển lâm nghiệp theo 3 vùng:** Vùng một là vùng kinh tế động lực gồm 67 xã, phường dọc theo trục quốc lộ 6 có diện tích tự nhiên 299.524 ha (chiếm 21,3% diện tích tự nhiên toàn tỉnh) để phục vụ công nghiệp chế biến giấy và ván nhân tạo; Vùng hai là vùng hồ sông Đà gồm 59 xã, thị trấn, có diện tích tự nhiên 299.477 ha (chiếm 21,3%) để phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp trồng cây bản địa quý hiếm, cây đặc sản và một số cây nguyên liệu giấy; Vùng ba là vùng cao biên giới gồm 75 xã, thị trấn có diện tích tự nhiên 806.499 ha (chiếm 57,4%) để ưu tiên phát triển rừng phòng hộ kết hợp trồng cây gỗ lớn quý hiếm và cây đặc sản.

#### **2.4.3. Cơ cấu cây trồng**

Đảm bảo phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng khu vực, chủ động được nguồn giống và đáp ứng mục đích trồng rừng đối với từng loại rừng, chú trọng sử dụng cây bản địa.

#### **2.4.3. Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến:**

**Khai thác:** Việc khai thác lâm sản dựa theo phương án điều chế rừng tự nhiên đã được Bộ NN & PTNT phê duyệt và hiệu quả của việc trồng rừng.

**Công nghiệp chế biến:** Đến năm 2010 sản xuất giấy và bột giấy từ 50.000 - 100.000 tấn/năm, ván nhân tạo từ 5.000 - 10.000 m<sup>3</sup>/năm và măng từ 150.000 đến 200.000 tấn/năm.

#### **2.5. Giải pháp**

Có 6 Giải pháp thực hiện là: Tổ chức; Kỹ thuật và công nghệ; Khai thác nội lực; Chính sách; Tăng cường trách nhiệm và phối hợp hoạt động của các ngành chức năng; Giám sát và đánh giá.

#### **2.6. Dự án, chương trình ưu tiên**

**Có 5 Dự án, chương trình ưu tiên là:** Dự án Quốc gia trồng mới 5 triệu ha rừng, Phát triển chế biến gỗ và lâm sản, Điều tra theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, Phát triển giống cây trồng Lâm nghiệp, Đào tạo nguồn nhân lực.

**3. Thẩm định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (tại Văn bản số 737/BNN-LN ngày 13/4/2004) có yêu cầu:**

- Phân đánh giá cần làm rõ hơn những sức ép về kinh tế, xã hội đối với tài nguyên rừng của tỉnh Sơn La, thực trạng số lượng, chất lượng rừng và tình hình tổ chức quản lý 3 loại rừng để làm căn cứ đề xuất giải pháp.

- Về dự báo cần bổ sung thêm dự báo về nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp, dự báo về môi trường và về khoa học công nghệ.

- Về quan điểm phát triển cần đề cập thêm các quan điểm xã hội hoá lâm nghiệp gắn với giải quyết các vấn đề xã hội và an ninh quốc phòng.

- Về mục tiêu, ngoài chỉ tiêu độ che phủ cần xem xét bổ sung chỉ tiêu về cơ cấu tỷ trọng lâm nghiệp trong kinh tế chung của tỉnh và trong ngành nông nghiệp, chỉ tiêu về môi trường và về xã hội.

- Về xây dựng và phát triển 3 loại rừng nên tính toán để nâng diện tích khoanh nuôi. Riêng rừng sản xuất nên chọn phương án 1.

- Về cơ cấu cây trồng cần quan tâm đến trồng các loài cây bản địa gỗ quý, cây đặc sản có giá trị. Việc trồng cây mọc nhanh, tre măng cần xem xét kỹ hiệu quả kinh tế và về thị trường. Đối với chế biến cần xem xét quy mô xây dựng nhà máy ván công nghiệp công suất 5.000m<sup>3</sup>/năm

- Về tổ chức làm rõ hơn nữa vị trí, chức năng, nhiệm vụ chính và nhiệm vụ phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chức năng.

- Về chương trình dự án ưu tiên xem xét bổ sung thêm chương trình giao, khoán, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp, bảo vệ rừng và PCCCR... và trong từng chương trình nên thống nhất như dự thảo

- Về các số liệu báo cáo cần rà soát lại và bố cục theo hướng dẫn của Bộ NN & PTNT tại Quyết định số 147/QĐ-BNN-LN.

## II. Chiến lược phát triển Lâm nghiệp tỉnh Thanh Hoá <sup>(83)</sup>

### 1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

Tỉnh Thanh Hoá được chia ra làm 3 vùng: vùng Trung du và miền núi có 11 huyện, vùng đồng bằng có 10 huyện và vùng ven biển có 6 huyện.

Khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm 23-24<sup>0</sup>, lượng mưa trung bình 1.600-2.000 mm (tập trung vào mùa mưa 60-80% tổng lượng mưa).

Về đất, có 10 nhóm đất chính với 28 loại đất (trong đó nhóm đất đỏ vàng chiếm 57% diện tích 10 nhóm đất).

Về nước, có 4 hệ thống sông chính, riêng sông Mã chiều dài 881 km, diện tích lưu vực 39.756km<sup>2</sup>, tổng lượng nước trung bình năm 19,52 tỷ m<sup>3</sup>.

Về rừng và đất lâm nghiệp: Đến năm 2000 có 335.667ha rừng tự nhiên và 99.725ha rừng trồng với nhiều loài thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm. Có 259.424ha đất trống để trồng rừng.

Về kinh tế xã hội: Cơ cấu kinh tế năm 2001 của các ngành như sau: Nông - lâm - thủy sản 38,5%, Công nghiệp - xây dựng 27,91%, thương mại - dịch vụ 33,6%. Thu nhập bình quân 2,9 triệu đồng/người/năm. Kinh tế tăng trưởng khá, lương thực đạt 1,464 triệu tấn, cây lương phát huy hiệu quả cao, các vùng cây công nghiệp đang hình thành ổn định. ở vùng núi sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, nhưng cơ sở hạ tầng kém phát triển. Dân số năm 2002 có 3.599.200 người với nhiều dân tộc trong đó người Kinh chiếm 83,7%, Mường chiếm 9,6%, Thái 5,8%. Năm 2003 có 176.121 hộ nghèo chiếm 22,7% số hộ, 630 hộ phải định canh định cư và 4.258 hộ phải định canh

### 2. Hoạt động Lâm nghiệp giai đoạn 1995 - 2000 và hiện trạng 2001-2003

*2.1. Tài nguyên rừng:* Năm 1999 có 405.713ha rừng chiếm 36,5% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2002 có 451.209ha rừng, trong đó

---

<sup>83</sup> Chiến lược Phát triển lâm nghiệp tỉnh Thanh Hoá do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập, trình UBND tỉnh nhưng chưa được phê duyệt.

rừng tự nhiên có 345.623ha, rừng trồng có 105.568ha, độ che phủ của rừng đạt 40,6%. Tổng trữ lượng gỗ có 15,84 triệu m<sup>3</sup>, trong đó rừng tự nhiên 15,24 triệu m<sup>3</sup> và rừng trồng có 0,6 triệu m<sup>3</sup>, 941,9 triệu cây tre, nứa và 58,75 triệu cây luồng

## *2.2. Quản lý bảo vệ rừng*

a. Giao đất lâm nghiệp: Nhà nước đã giao 692.930ha rừng và đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình (trong đó cho doanh nghiệp nhà nước là 94.854 ha chiếm 13,7%, hộ gia đình là 332.529 ha chiếm 48%, tổ chức xã hội là 33.399 ha chiếm 3,4%, cơ quan kiểm lâm và lực lượng vũ trang là 39.544 ha chiếm 5,7%, các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là 55.662 ha chiếm 8,2%, UBND xã quản lý 146.950 ha chiếm 21% diện tích đất đã giao)

b. Xây dựng 3 loại rừng: Rừng đặc dụng có 98.748ha, gồm 2 vườn quốc gia, 4 khu bảo tồn thiên nhiên, 6 khu di tích lịch sử văn hoá. Có 122.600 ha rừng phòng hộ chiếm 11,0% và 181.561 ha rừng sản xuất chiếm 16,3% diện tích tự nhiên (trong đó rừng tự nhiên 118.742 ha, rừng trồng 62.819ha).

c. Khai thác: Khai thác gỗ rừng tự nhiên và rừng trồng đã giảm từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm và trên 1 triệu cây tre luồng (năm 1990) xuống 50.800 m<sup>3</sup> gỗ (bình quân 5 năm gần đây), trong đó khai thác từ rừng tự nhiên 10.200 m<sup>3</sup>/năm. Sản lượng khai thác rừng tự nhiên được giảm dần và chuyển sang trồng rừng, quản lý, bảo vệ phát triển vốn rừng.

d. Chế biến: Năm 2000 có 23 doanh nghiệp chế biến (trong đó có 3 doanh nghiệp Nhà nước, 2 doanh nghiệp cổ phần, 18 doanh nghiệp tư nhân) bao gồm 17 doanh nghiệp chế biến gỗ, 3 doanh nghiệp sản xuất giấy bao bì (15.000 tấn sản phẩm/năm), 3 doanh nghiệp chế biến luồng, nứa. Tổng giá trị chế biến năm 1999 - 2000 đạt 337.495 triệu VNĐ. Đến năm 2003 còn 6 doanh nghiệp nhà nước, 2 công ty cổ phần và 11 doanh nghiệp tư nhân

đ. Nguồn nhân lực: Tổng số cán bộ công nhân hoạt động lâm nghiệp có 2.253 người. Trong đó trình độ trên đại học 4 người (chiếm 0,16%), đại học 477 người (chiếm 18,9%), cao đẳng và trung học 458 người (chiếm 18%) và phân bố như sau: khối quản lý Nhà nước có 746 người, khối doanh nghiệp có 1.507 người.

## 2. Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp tỉnh giai đoạn 2001 - 2010

### 2.1. Một số dự báo

- Dân số đến năm 2010 có 4,023 triệu người với 1,814 triệu lao động.

- Để đáp ứng nhu cầu bảo vệ môi trường đến năm 2005 độ che phủ của rừng phải đạt 43% và đến năm 2010 là 48%.

- Nhu cầu Lâm sản cho chế biến hàng mộc và xây dựng cơ bản có thể đạt 360.000 m<sup>3</sup>, nguyên liệu sản xuất ván nhân tạo cần 100.000 m<sup>3</sup>, nguyên liệu cho ngành giấy khoảng 380.000 tấn, củi 900.000 Ster, tre luồng khoảng 300.000 cây.

- Nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp đến năm 2010 cần 626.000ha

### 2.2. Quan điểm và mục tiêu phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001 - 2010

*2.2.1. Quan điểm:* Phát triển lâm nghiệp gắn với phát triển kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng. Phát triển lâm nghiệp toàn diện, bền vững trên cơ sở ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến và phát triển nguồn nhân lực.

#### 2.2.2. Mục tiêu

<i>Các chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn 2001 - 2005</i>	<i>Giai đoạn 2006-2010</i>
- Độ che phủ (%)	42	53
- Diện tích rừng phòng hộ (Ha)	248.480	302.312
- Diện tích rừng đặc dụng (Ha)	74.320	85.557
- Diện tích rừng sản xuất (Ha)	154.700	197.007
- Tạo rừng mới (Ha)	42.949	122.090
- Trồng cây phân tán (Triệu cây)	22	39,1
- Tổng sản lượng gỗ tròn cho chế biến (m <sup>3</sup> )	30.000	45.000
Trong đó Gỗ rừng tự nhiên (m <sup>3</sup> )	10.000	10.000
- Sản lượng tre nứa	37	260



<i>Các chỉ tiêu</i> (1.000 tấn/năm)	<i>Giai đoạn 2001 - 2005</i>	<i>Giai đoạn 2006-2010</i>
- Sản lượng luồng (Tr. cây)	14	22
- Tổng giá trị hoạt động lâm nghiệp (tỷ VNĐ)	528,3	692,0
- Thu hút lao động (ngàn hộ)	70-80	90-100

### 2.3. Định hướng phát triển lâm nghiệp đến 2010

#### *Xây dựng và phát triển ba loại rừng*

Đến năm 2010 diện tích đất có rừng là 570.500 ha (chiếm 51,31% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh), trong đó:

Rừng đặc dụng: 85.557 ha = 8,0% diện tích tự nhiên

Rừng phòng hộ: 302.312 ha = 27,0% diện tích tự nhiên

Rừng sản xuất: 197.077ha = 18,0% diện tích tự nhiên.

#### *Phát triển lâm nghiệp theo vùng*

Vùng núi và trung du có chức năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ nguồn gen động thực vật rừng bằng biện pháp bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp trồng mới rừng sản xuất để cung cấp nguyên liệu cho chế biến gỗ, giấy, ván nhân tạo. Đồng thời gây trồng các cây đặc sản, cây lấy nhựa.

Vùng Đồng bằng phát triển rừng phòng hộ môi trường, chắn gió và bảo vệ cảnh quan du lịch bằng biện pháp trồng rừng tập trung và cây phân tán.

Vùng ven biển phát triển rừng phòng hộ chắn sóng, chắn cát bay bằng biện pháp bảo vệ rừng hiện có kết hợp trồng rừng tập trung và cây phân tán.

*Phân cấp quản lý rừng và xã hội hoá nghề rừng:* Thực hiện phân cấp theo Quyết định số 245/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

#### *Phát triển khai thác và chế biến*

Bình quân khai thác một năm là 10.000 m<sup>3</sup> trong đó 5.000 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên và khai thác tận dụng 5.000 m<sup>3</sup> gỗ, cây phân tán giai đoạn 2001- 2005 khai thác 34.000 m<sup>3</sup>/năm từ 2006 - 2010 khai thác 68.600 m<sup>3</sup>/năm.

Về chế biến lâm sản kết hợp hài hoà các loại hình chế biến quy mô lớn - vừa - nhỏ, ưu tiên công nghiệp sản xuất giấy và ván nhân tạo. Đưa công suất sản xuất bột giấy và giấy lên 38.000 tấn/năm. xây dựng nhà máy gỗ công nghiệp công suất 30.000 m<sup>3</sup>/năm.

#### **2.4. Giải pháp thực hiện**

Có 7 giải pháp thực hiện là: Cải cách hành chính trong lâm nghiệp, khoa học và công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, cơ chế chính sách, phát triển hạ tầng, lựa chọn huyện điểm để chỉ đạo, giám sát và đánh giá.

#### **2.5. Dự án, chương trình ưu tiên**

Có 5 Dự án, chương trình ưu tiên là: Dự án Quốc gia trồng mới 5 triệu ha rừng, chương trình phát triển và quản lý rừng bền vững, chế biến gỗ và lâm sản, phát triển giống cây trồng lâm nghiệp, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

Thẩm định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (tại văn bản số 1315/BNN-LN ngày 10/6/2004) có yêu cầu làm rõ và bổ sung:

**Phần đầu:** Nêu thêm sự cần thiết và tóm tắt nội dung của chiến lược

**Phần đánh giá:** Làm rõ hơn lợi thế về tiềm năng về rừng, đất và thực trạng hiện nay của ngành lâm nghiệp tỉnh.

Về Dự báo bổ sung ảnh hưởng của rừng đến đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ., người nghèo

Về mục tiêu: Cần có chỉ tiêu cụ thể và xem xét kỹ khả năng đạt độ che phủ 53% vào năm 2010.

Về định hướng phát triển lâm nghiệp: Làm rõ hơn cơ cấu 3 loại rừng cho phù hợp với chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia; làm rõ định hướng phát triển vùng trung du, miền núi của tỉnh và dự kiến sản lượng khai thác gỗ cho phù hợp với thực tế.

**Về các giải pháp:** Làm rõ mối quan hệ giữa các cơ quan quản nhà nước về lâm nghiệp, về đổi mới lâm trường; Bổ sung giải pháp về trồng rừng kinh tế thâm canh, sử dụng công nghệ mới về sản xuất giống cây lâm nghiệp, sử dụng công nghệ thông tin trong theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; Về đào tạo cán bộ lâm nghiệp cho đồng bào dân tộc thiểu số; về huy động các nguồn vốn cho việc thực hiện chiến lược.

**Về các chương trình:** Bổ sung thêm chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong mỗi chương trình cần chỉ ra dự án ưu tiên, kinh phí và thời gian.

**Về tổ chức thực hiện:** làm rõ chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan trong việc triển khai thực hiện chiến lược.

**Về khái toán vốn đầu tư:** xác định cơ cấu vốn và khả năng huy động

**Về số liệu:** bổ sung bản đồ, bảng biểu còn thiếu

## **PHỤ LỤC 2: CÔNG CỤ CẬP NHẬT CHÍNH SÁCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA**

Chính sách lâm nghiệp quốc gia được nghiên cứu qua các "công cụ cập nhật chính sách" được trình bày dưới đây:

### **I. Đĩa CD**

*Hệ quản trị cơ sở dữ liệu về văn bản pháp luật Việt nam*, do Trung tâm Thông tin, Thư viện và Nghiên cứu khoa học Văn phòng Quốc hội nghiên cứu thành công và phát hành rộng rãi từ đầu năm 1994. Từ năm 1994 đến nay Trung tâm Thông tin đã duy trì việc cập nhật, bổ sung các văn bản pháp luật của Nhà nước Việt nam từ năm 1945 đến năm tháng 12/2002 được 12.909 văn bản bao gồm:

- Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội;
- Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Sắc lệnh, Sắc luật, Quyết định của Chủ tịch nước;
- Các văn bản dưới luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ và các Cơ quan thuộc Chính phủ, như: Nghị định, Nghị quyết, Chỉ thị, Quyết định, Thông tư, Quy chế...

### **II. Internet**

Văn bản quy phạm pháp luật được đăng tải trên mạng Internet không phải là hình thức cập nhật văn bản mà được coi là một hình thức đưa tin. Văn phòng Chính phủ, các cơ quan ban hành văn bản có trách nhiệm đăng tải văn bản quy phạm pháp luật trên mạng Internet.

Việc đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật trên mạng Internet được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện từ năm 1998 và đăng tải những văn bản quy phạm pháp luật được ban hành từ năm 1998.

### **III. Công báo**

Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Văn phòng Chính phủ xuất bản được cập nhật các văn bản pháp luật:

Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội; Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Sắc lệnh, Sắc luật, Quyết định của Chủ tịch nước; Các văn bản dưới luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ và các Cơ quan thuộc Chính phủ, như: Nghị định, Nghị quyết, Chỉ thị, Quyết định, Thông tư, Quy chế... từ năm 1945 đến tháng 5/2003 và hiện nay vẫn được thường xuyên cập nhật.

#### IV. Các sách chuyên ngành lâm nghiệp

Các văn bản về chính sách lâm nghiệp quốc gia được cập nhật trên các tài liệu sau:

1. *Các văn bản pháp quy về lâm nghiệp* do Tổng cục Lâm nghiệp xuất bản năm 1963 có 3 tập bao gồm các văn bản pháp quy của Nhà nước về lâm nghiệp đã ban hành từ trước năm 1963

2. *Những quy định cơ bản của Nhà nước về lâm nghiệp* do Bộ Lâm nghiệp và Nhà xuất bản sự thật xuất bản năm 1978. Tài liệu tập hợp các văn bản của Nhà nước về lâm nghiệp ban hành từ trước năm 1978.

3. *Một số văn bản pháp quy về Quản lý bảo vệ rừng và Quản lý lâm sản* do Bộ Lâm nghiệp xuất bản năm 1986 có 43 văn bản ban hành từ năm 1977 đến năm 1986.

4. *Các văn bản pháp luật về lâm nghiệp* gồm 2 tập, tập I và tập II do Bộ Lâm nghiệp và Nhà xuất bản chính trị quốc gia xuất bản năm 1994. Hai cuốn tài liệu trên cập nhật 134 văn bản được ban hành từ năm 1961 đến năm 1993.

5. *Văn bản Pháp luật về Nông nghiệp và Phát triển nông thôn* do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xuất bản năm 2000 tập hợp 124 văn bản chia làm 7 phần.

6. *Văn bản pháp quy về lâm nghiệp* do Cục Phát triển Lâm nghiệp và Nhà xuất bản nông nghiệp xuất bản năm 2000, tài liệu này cập nhật 76 văn bản ban hành từ năm 1995 đến năm 1999.

7. *Một số chủ trương chính sách mới về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi* và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xuất bản năm 2000, tài liệu này cập nhật 32 văn bản.

**8. Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn (2001-2010) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xuất bản năm 2001. Tài liệu này tập hợp các văn bản ban hành từ năm 1998 đến năm 2000.**

**9. Văn bản quy phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng do Cục Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xuất bản năm 2002. Tài liệu này tập hợp 56 văn bản từ năm 1984 đến năm 2002.**

**10. Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.**

**11. Văn bản quy phạm pháp luật tập II của Cục Lâm nghiệp do nhà xuất bản Nông nghiệp xuất bản năm 2004.**

### **PHỤ LỤC 3: CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- 1. Những Quy định cơ bản của nhà nước về lâm nghiệp của Nhà xuất bản Sự thật năm 1978.**
- 2. Một số Văn bản pháp quy về quản lý bảo vệ rừng và quản lý lâm sản của Bộ Lâm nghiệp năm 1986.**
- 3. Báo cáo chính "Dự án tổng quan về lâm nghiệp tại Việt Nam" thuộc chương trình hành động nhiệt đới tháng 12/1991.**
- 4. Các Văn bản pháp luật về lâm nghiệp tập I và tập II của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia năm 1994.**
- 5. Lâm nghiệp Việt Nam của Nhà xuất bản Nông nghiệp năm 1995.**
- 6. Văn bản Quy phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng của Nhà xuất bản Nông nghiệp năm 2002.**
- 7. Văn bản Pháp luật về Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của Nhà xuất bản Nông nghiệp năm 2000.**
- 8. Văn bản Pháp quy về lâm nghiệp của Nhà xuất bản Nông nghiệp năm 2000.**
- 9. Một số Chủ trương, chính sách về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn của Nhà xuất bản Nông thôn năm 2000.**
- 10. Chính sách Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn (2001-2010) của Nhà xuất bản Nông nghiệp năm 2001.**
- 11. Văn bản Quy phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng của Nhà xuất bản Nông nghiệp năm 2001.**
- 12. Lịch sử Lâm nghiệp 1945-2000 của Nhà xuất bản Nông nghiệp năm 2001.**
- 13. Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001-2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2010.**

**14. Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng (1998-2010) của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2010.**